

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SÚ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SÚ TÂY NINH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2013

(27/01/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.014.504.362.434	960.485.582.474
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	583.474.401.896	558.519.260.814
1. Tiền	111		64.317.394.896	214.909.562.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		519.157.007.000	343.609.698.404
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		292.280.942.328	210.350.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	292.280.942.328	210.350.000.000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.347.484.338	107.745.297.910
1. Phải thu khách hàng	131		7.820.818.897	75.591.168.550
2. Trả trước cho người bán	132		3.665.817.196	3.491.272.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	35.976.191.667	29.778.200.586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.04	(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
IV- Hàng tồn kho	140		85.475.817.160	76.409.812.140
1. Hàng tồn kho	141	V.05	85.475.817.160	76.409.812.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.925.716.712	7.461.211.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	4.715.077.748	3.958.434.067
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2.210.638.964	3.502.777.543
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.568.205.041	523.668.346.955
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		358.225.766.966	351.246.007.746
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	216.279.276.209	244.212.788.339
*Nguyên giá	222		423.811.744.528	448.758.062.360
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.532.468.319)	(204.545.274.021)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
*Nguyên giá	225		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.676.428.967	1.718.339.691
*Nguyên giá	228		1.760.250.415	1.760.250.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.821.448)	(41.910.724)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.10	140.270.061.790	105.314.879.716
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
*Nguyên giá	241			
*Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		173.721.091.608	172.348.854.500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	48.438.750.950	25.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	134.014.553.550	146.848.854.500
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(8.732.212.892)	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		621.346.467	73.484.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	600.646.467	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	52.784.709
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	20.700.000	20.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.547.072.567.475	1.484.153.929.429

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		152.698.769.761	169.249.588.276
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		151.297.707.761	164.257.150.940
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.806.279.707	3.698.536.746
2. Phải trả người bán	312		1.086.528.974	1.115.302.841
3. Người mua trả tiền trước	313		26.482.861.870	3.744.145.768
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.659.360	7.765.669.000
5. Phải trả người lao động	315		66.723.855.793	115.924.665.662
6. Chi phí phải trả	316	V.17	712.748.616	3.978.682.045
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28.242.324.281	4.811.931.452
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		26.232.449.160	23.218.217.426
II- Nợ dài hạn	330		1.401.062.000	4.992.437.336
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1.401.062.000	4.992.437.336

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.394.373.797.714	1.314.904.341.153
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.394.373.797.714	1.314.904.341.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(0)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		876.352.761.501	687.883.654.764
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		76.185.443.969	60.269.615.092
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		185.613.579.037	310.529.058.090
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		1.547.072.567.475	1.484.153.929.429

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.575.723,17	7.840.464,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014



Trần Thị Tố Anh



Trần Ngọc Ân



Lê Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	240.876.651.124	674.859.428.575	333.111.301.732	915.510.359.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.22	1.044.714.988	3.555.210.505	2.292.747.513	7.797.377.829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.23	239.831.936.136	671.304.218.070	330.818.554.219	907.712.981.206
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	167.789.702.132	475.636.311.965	209.939.941.506	608.029.546.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.042.234.004	195.667.906.105	120.878.612.713	299.683.434.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	21.093.867.776	51.162.177.932	19.687.221.561	59.009.921.435
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	8.871.355.655	9.693.222.895	1.990.276.339	3.387.141.820
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		108.108.963	707.053.387	339.114.256	1.481.876.534
8. Chi phí bán hàng	24		2.116.476.385	4.844.413.947	3.994.152.882	7.738.413.198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.280.189.008	27.178.527.910	10.600.330.042	33.395.208.734
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		73.868.080.732	205.113.919.285	123.981.075.011	314.172.592.651
11. Thu nhập khác	31	VI.27	16.179.227.528	67.634.572.056	12.987.784.495	85.485.666.488
12. Chi phí khác	32	VI.28	2.739.594.481	13.488.584.860	1.693.937.228	11.356.485.340
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.439.633.047	54.145.987.196	11.293.847.267	74.129.181.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.307.713.779	259.259.906.481	135.274.922.278	388.301.773.799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	10.601.528.722	35.824.165.211	16.703.069.279	45.657.286.675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	52.784.709	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		76.706.185.057	223.382.956.561	118.571.852.999	342.644.487.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	2.634	7.670	4.030	11.647

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 12 tháng năm 2013

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	786.128.757.233	868.627.569.267
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(134.712.502.155)	(172.654.763.438)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3	(292.108.836.216)	(391.078.639.500)
4.Tiền chi trả lãi vay	4	(700.193.240)	(2.397.529.508)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(38.748.435.429)	(47.897.302.382)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.309.347.383	9.728.995.561
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(308.674.922.356)	(366.705.734.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.493.215.220	(102.377.404.215)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.108.716.839)	(7.870.536.720)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	69.004.619.918	76.140.708.554
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.805.159.528)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.545.000.000	63.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.104.450.000)	(38.430.210.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.232.254.939	48.643.582.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	87.763.548.490	141.483.543.953
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(0)	(19.839.670.961)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.483.632.375)	(4.425.268.281)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.338.097.500)	(131.862.132.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.821.729.875)	(156.127.071.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	23.435.033.835	(117.020.932.004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	558.519.260.814	674.988.426.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.520.107.247	551.766.549
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	583.474.401.896	558.519.260.814

LẬP BIỂU



Trần Thị Tố Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng năm 2013

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ
Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/07/2011.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/05/2012.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/07/2012.

3-Nghành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);
- Bán lẻ hàng hóa khác môi trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện (Đồ dùng gia dụng);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
- Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);
- Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt);
- Xây xát và sản xuất bột thổ (Xây xát hàng nông sản);
- Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
- Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bán buôn gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);
- Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN)

II-Ký kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Ký kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Tiền mặt	4.140.983.749	1.372.919.467
-Tiền gửi Ngân hàng	60.176.411.147	213.536.642.943
-Các khoản tương đương tiền	519.157.007.000	343.609.698.404
Cộng	0	558.519.260.814
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Đầu tư ngắn hạn khác	292.280.942.328	210.350.000.000
Cộng	0	210.350.000.000
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.290.617.556	13.797.755.474
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	16.871.277.671	11.056.731.601
-Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	795.366.000	1.507.716.000
-Phải thu ứng vốn của Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	1.124.712.000	1.124.712.000
-Phải thu khác	1.894.218.440	2.291.285.511
Cộng	0	29.778.200.586

4-Dự phòng phải thu khó đòi		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
- Công ty TNHH Nguyễn Đức		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
Cộng	0	(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
5-Hàng tồn kho:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Nguyên liệu, vật liệu		18.531.169.659	15.958.612.832
-Công cụ, dụng cụ		4.229.633.895	3.364.866.611
-Chi phí SX, KD dở dang		144.769.569	1.330.685.064
-Thành phẩm		61.087.013.872	54.390.563.454
-Hàng bán		1.483.230.165	1.365.084.179
Cộng	0	85.475.817.160	76.409.812.140
6-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Thuế GTGT		169.047.270	0
-Thuế xuất khẩu		0	546.000
-Thuế TNDN		3.712.125.403	2.292.234.067
-Thuế TNCN		833.905.075	1.665.654.000
Cộng	0	4.715.077.748	3.958.434.067
7-Tài sản ngắn hạn khác:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Tạm ứng		2.210.638.964	3.502.777.543
Cộng	0	2.210.638.964	3.502.777.543

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	79.442.060.540	69.982.226.692	32.866.478.642	6.315.353.459	260.151.946.027	448.758.062.360
-Mua trong năm	0	1.191.112.250	1.135.000.000	98.230.000	0	2.444.342.250
-Đầu tư XDCH hoàn thành	3.105.144.905	0	0	0	0	3.105.144.905
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	543.653.400	0	25.849.854.468	26.393.507.868
-Giảm khác	1.116.733.169	2.102.245.612	0	883.318.338	0	4.102.297.119
Số dư cuối năm	81.430.472.276	69.071.093.330	33.477.822.242	5.530.265.121	234.302.091.559	423.811.744.528
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.526.921.194	37.067.018.221	21.460.304.270	3.554.874.497	103.936.155.839	204.545.274.021
-Khấu hao trong năm	4.056.929.766	5.683.854.460	2.700.229.325	458.491.993	9.086.541.959	21.986.047.503
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	543.653.400	0	15.350.116.503	15.893.769.903
-Giảm khác	883.072.049	1.517.251.630	0	704.759.623	0	3.105.083.302
Số dư cuối năm	41.700.778.911	41.233.621.051	23.616.880.195	3.308.606.867	97.672.581.295	207.532.468.319
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	40.915.139.346	32.915.208.471	11.406.171.372	2.760.478.962	156.215.790.188	244.212.788.339
-Tại ngày cuối năm	39.729.693.365	27.837.472.279	9.860.942.047	2.221.658.254	136.629.510.264	216.279.276.209
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất					Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	0	0	0	0	1.760.250.415
-Đầu tư XDCH hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	0	0	0	0	1.760.250.415
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.910.724	0	0	0	0	41.910.724
-Khấu hao trong năm	41.910.724	0	0	0	0	41.910.724
Số dư cuối năm	83.821.448	0	0	0	0	83.821.448
III-GTCL của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm	1.718.339.691	0	0	0	0	1.718.339.691
-Tại ngày cuối năm	1.676.428.967	0	0	0	0	1.676.428.967
						0

10-Chi phí XD CB dở dang		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
- Tổng chi phí XD CB dở dang	0	140.270.061.790	105.314.879.716
Trong đó: Những công trình lớn:	0	140.270.061.790	105.314.879.716
+ Vườn cây cao su KTCB		126.727.840.151	91.963.112.624
+ Mở rộng HT XLNT nhà máy trung tâm		454.412.729	173.958.182
- NM SX thùng phụ		13.087.808.910	13.087.808.910
- Thiết bị cải tạo HT PCCC NMTT		0	90.000.000
11-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
- Công ty CP An Thịnh - Việt Lào		1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai		22.938.750.950	0
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh		24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	0	48.438.750.950	25.500.000.000
12-Đầu tư dài hạn khác:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Đầu tư dài hạn khác		134.014.553.550	146.848.854.500
+ Công ty CP Cao su Việt Lào		77.500.000.000	77.500.000.000
+ Công ty CP TMĐV và Du lịch Cao su		10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH ĐTXD Cơ sở hạ tầng Việt Nam (VRG)		26.814.553.550	26.814.553.550
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai		0	12.834.300.950
+ Công ty CP Phát triển KCN Cao su Việt Nam		19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	0	134.014.553.550	146.848.854.500
13-Chi phí trả trước dài hạn:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Chi phí dài hạn khác (CCDC)		600.646.467	0
Cộng	0	600.646.467	0
14-Tài sản dài hạn khác		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn khác		20.700.000	20.700.000
Cộng	0	20.700.000	20.700.000
15-Vay và nợ ngắn hạn:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Nợ dài hạn đến hạn trả		1.806.279.707	3.698.536.746
Cộng	0	1.806.279.707	3.698.536.746
16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
16.1-Thuế phải nộp Nhà nước			
+Thuế GTGT		0	6.510.309.687
+Thuế TNDN		0	1.255.359.313
+Thuế tài nguyên		10.659.360	0
Cộng	0	10.659.360	7.765.669.000

* Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Hiện nay, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cơ sở phân hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

* Các loại thuế khác:

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

17-Chi phí phải trả:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Chi phí phải trả khác		332.512.469	51.872.140
-Chi phí lãi vay phải trả		6.860.147	12.690.905
-Chi phí TAGC		173.376.000	3.724.119.000
-Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính		200.000.000	190.000.000
Cộng	0	712.748.616	3.978.682.045
18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Kinh phí công đoàn		28.536.094	442.672.092
-Phí BHXH		94.418.969	428.453.853
-Phải trả về cổ tức		27.066.797.500	3.467.395.000
-Tiền đặt cọc thực hiện HĐ		928.941.718	322.882.507
-Các khoản phải trả, phải nộp khác		123.630.000	150.528.000
Cộng	0	28.242.324.281	4.811.931.452
19-Vay và nợ dài hạn:		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
a-Vay dài hạn		1.401.062.000	4.992.437.336
-Vay Ngân hàng		1.401.062.000	4.992.437.336
Cộng	0	1.401.062.000	4.992.437.336
20-Vốn chủ sở hữu:			
a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)			
b-Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
-Vốn góp của Nhà nước		180.000.000.000	180.000.000.000
-Cổ phiếu quỹ		8.750.000.000	8.750.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác		111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng		300.000.000.000	300.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		Kỳ này	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+Vốn góp đầu kỳ		300.000.000.000	300.000.000.000
+Vốn góp cuối kỳ		300.000.000.000	300.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		101.937.500.000	147.287.500.000
+Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2011		0	103.600.000.000
+Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2012		58.250.000.000	43.687.500.000
+Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2013		43.687.500.000	0
d-Cổ phiếu		Kỳ này	Kỳ trước
-Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		30.000.000	30.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		30.000.000	30.000.000
+Cổ phiếu phổ thông		30.000.000	30.000.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		875.000	400.000
-Cổ phiếu phổ thông		875.000	400.000
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		29.125.000	29.600.000
+Cổ phiếu phổ thông		29.125.000	29.600.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/01 cổ phiếu			
e-Phân phối lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
-Lợi nhuận năm trước chưa phân phối		310.529.058.090	384.060.642.842
-Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này		223.382.956.561	101.435.000.192
-Lợi nhuận được phân phối:		533.912.014.651	485.495.643.034
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ:		348.298.435.614	384.060.642.842
+Trích quỹ dự phòng tài chính		15.915.828.877	0
+Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:		41.976.000.000	0
+Trích quỹ đầu tư phát triển		188.469.106.737	280.460.642.842
+Chia cổ tức cho cổ đông:		101.937.500.000	103.600.000.000
-Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		185.613.579.037	101.435.000.192

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
21-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	31.164.709.622	30.546.388.411
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	639.278.907.332	877.336.436.135
-Doanh thu thuần dịch vụ	4.415.811.621	7.627.534.489
Cộng	0	674.859.428.575
22-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	Kỳ này	Kỳ trước
-Thuế xuất khẩu	3.555.210.505	7.797.377.829
Cộng	0	3.555.210.505
23-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	31.164.709.622	30.546.388.411
-Doanh thu bán sản phẩm	635.723.696.827	869.539.058.306
-Doanh thu dịch vụ	4.415.811.621	7.627.534.489
Cộng	0	671.304.218.070
24-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.987.029.332	30.348.095.528
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	440.307.892.206	570.190.649.943
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.341.390.427	7.490.800.767
Cộng	0	475.636.311.965
25-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.422.872.495	57.379.696.480
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.100.000.000	1.575.000.000
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	908.737.838	50.499.955
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.721.950.499	0
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.617.100	4.725.000
Cộng	0	51.162.177.932
26-Chi phí tài chính (Mã số 22):	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	707.053.387	1.481.876.534
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.113.364	710.432.778
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	201.843.252	1.194.832.508
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8.732.212.892	0
Cộng	0	9.693.222.895
27-Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ cáo sự thanh lý	62.149.557.818	68.447.310.691
- Thu nhập từ cáo sự gây đổ	3.080.047.500	3.547.336.000
- Thu nhập từ bán mù tận thu, kiểm phẩm	208.956.600	512.916.000
- Thu nhập từ bán phế liệu	70.872.728	403.877.454
- Thu tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư	0	2.391.530.000
- Thu nhập từ thẻ chân dấu, bảo lãnh hợp đồng	0	3.500.000.000
- Thu nhập khác	2.125.137.410	6.682.696.343
Cộng	0	67.634.572.056
28-Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí từ thanh lý cây cao su	10.625.794.965	9.473.454.318
- Chi phí từ bán cây cao su gây đổ	107.962.156	52.028.113
- Chi phí khác	2.754.827.739	1.831.002.909
Cộng	0	13.488.584.860

29-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	35.824.165.211	45.657.286.675
Cộng	0	45.657.286.675
30-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	223.382.956.561	342.644.487.124
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	29.125.000	29.419.660
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	11.647

VIII-Những thông tin khác

1-Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2-Những thông tin về các bên liên quan

* Giao dịch với các bên liên quan

2.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt

a-Thủ lao Hội đồng quản trị

- + Số còn phải trả đầu kỳ
- + Số phải trả trong kỳ
- + Số đã trả trong kỳ
- + Số còn phải trả cuối kỳ

Kỳ này	Kỳ trước
0	0
69.471.060	89.921.596
(19.188.000)	(89.921.596)
50.283.060	0

b-Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- + Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN
- + Tiền thưởng

Kỳ này	Kỳ trước
1.007.065.795	1.818.281.901
65.930.000	138.920.000
1.072.995.795	1.957.201.901

2.2-Các bên liên quan

a. Các khoản phải thu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải trả cổ tức	27.000.000.000
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Phải thu tiền ứng vốn	1.124.712.000
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh - Góp vốn	24.500.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	22.938.750.950
- Công ty CP An Thịnh Việt Lào	1.000.000.000

b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Phải thu tiền bán mù cao su	26.859.498.120
- Đã thu tiền bán mù cao su	(23.451.498.120)
- Đã thu tiền bán mù cao su cản trở qua cổ tức	(3.408.000.000)
- Phải trả phí ủy thác xuất khẩu cao su	405.422.720
- Đã trả phí ủy thác xuất khẩu cao su	(603.158.209)

* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh

- Thu gốc cho vay	6.450.000.000
- Thu lãi cho vay	187.050.000
- Thu bán cây cao su thành lý, gãy đổ	25.994.736.283

3-Kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo (năm 2013 và năm 2012)

Lợi nhuận trước thuế	Năm 2013	Năm 2012	So sánh năm 2013 và năm 2012	
			Số tuyệt đối	Số tương đối
1. Hoạt động chính	163.644.964.248	258.549.813.036	(94.904.848.788)	(36,71)
2. Hoạt động tài chính	41.468.955.037	55.622.779.615	(14.153.824.578)	(25,45)
3. Hoạt động khác	54.145.987.196	74.129.181.148	(19.983.193.952)	(26,96)
Tổng cộng	259.259.906.481	388.301.773.799	(129.041.867.318)	(33,23)

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(23.938.315.832)	407.423.011.922	60.269.615.092	(755.008.025)	384.060.642.842	1.127.059.945.999
-Tăng trong năm trước	0	0	280.460.642.842	0	976.709.384	348.298.435.614	629.735.787.840
-Tăng khác (KTNN)	0	0	0	0	0	5.918.122.476	5.918.122.476
-Giảm trong năm trước	0	(19.839.670.961)	0	0	(221.701.359)	(427.748.142.842)	(447.809.515.162)
-Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	687.883.654.764	60.269.615.092	0	310.529.058.090	1.314.904.341.153
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	687.883.654.764	60.269.615.092	0	310.529.058.090	1.314.904.341.153
-Tăng trong năm nay	0	0	188.469.106.737	15.915.828.877	1.926.670.334	223.382.956.561	429.694.562.509
-Tăng khác (giảm tiền thuế đầu)	0	0	0	0	0	0	0
-Giảm trong năm nay	0	(0)	0	0	(1.926.670.334)	(348.298.435.614)	-350.225.105.948
-Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	876.352.761.501	76.185.443.969	0	185.613.579.037	1.394.373.797.714
							0

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 12 tháng năm 2013

SỐ HIỆU TK Cấp I Cấp II	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	LOẠI TK I: TÀI SẢN NGÂN HẠN						
111	Tiền mặt	1.372.919.467		428.610.182.489	425.842.118.207	4.140.983.749	
1111	Tiền Việt Nam	141.322.569		428.101.419.946	425.188.631.161	3.054.111.354	
1112	Ngoại tệ lại quỹ	1.231.596.898		508.762.543	653.487.046	1.086.872.395	
112	Tiền gửi NH	760.846.341.347		4.829.130.420.164	4.722.272.560.564	867.704.200.947	
1121	Tiền Việt Nam	598.846.020.832		4.661.926.616.668	4.446.252.695.281	814.519.942.219	
1122	Ngoại tệ gửi NH	162.000.320.515		167.203.803.496	276.019.865.283	53.184.258.728	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	6.650.000.000		3.805.159.528	6.545.000.000	3.910.159.528	
131	Phải thu của khách hàng	71.847.022.782		770.294.353.342	860.803.419.097	0	18.662.042.973
	Phải thu	75.591.168.550				7.820.818.897	
	Đã thu		3.744.145.768				26.482.861.870
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0		10.929.087.234	10.929.087.234	0	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV	0		10.510.418.904	10.510.418.904	0	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0		418.668.330	418.668.330	0	
136	Phải thu nội bộ	0		323.963.696	323.963.696	0	
1368	Phải thu nội bộ khác	0		323.963.696	323.963.696	0	
138	Phải thu khác	28.905.835.419		38.896.927.133	31.995.553.708	35.807.208.844	
1388	Phải thu khác	28.905.835.419		38.896.927.133	31.995.553.708	35.807.208.844	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1.115.343.422	0	0		1.115.343.422
141	Tạm ứng	3.502.777.543		99.926.951.926	101.219.090.505	2.210.638.964	
142	Chi phí trả trước	0		25.868.442.636	25.868.442.636	0	
152	Nguyên liệu, vật liệu	15.958.612.832		65.220.766.443	62.648.209.616	18.531.169.659	
	Nguyên liệu, vật liệu	5.273.122.283		52.223.257.148	50.720.167.466	6.776.211.965	
	Nhiên liệu	816.125.965		5.293.279.194	5.034.674.173	1.074.730.986	

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		Phụ tùng	9.102.067.418		5.030.559.417	4.440.328.195	9.692.298.640	
		Vật liệu XD/CB	767.297.166		2.673.670.684	2.453.039.782	987.928.068	
153		Công cụ-dụng cụ	3.364.866.611		15.098.933.767	14.234.166.483	4.229.633.895	
	1531	Công cụ, dụng cụ	3.364.866.611		15.098.933.767	14.234.166.483	4.229.633.895	
154		Chi phí SX/KD dở dang	1.330.685.064		475.922.035.150	477.107.950.645	144.769.569	0
		Chi phí SX/KD dở dang (SX Trồng trọt)	0		307.908.132.083	307.908.132.083	0	
		Chi phí SX/KD dở dang (SX CB Cỏm)	0		22.779.508.913	22.779.508.913	0	
		Chi phí SX/KD dở dang (SX CB kem)	0		26.618.107.749	26.618.107.749	0	
		Chi phí SX/KD dở dang (SX CB skim)	0		139.387.500	139.387.500	0	
		Chi phí SX/KD dở dang (SX phụ)	887.970.553		32.683.893.570	33.571.864.123	0	0
		Chi phí SX/KD dở dang (Mù thu mua)	0		82.082.221.379	82.082.221.379	0	
		Chi phí SX/KD dở dang (Mù giá công)	442.714.511		3.710.783.956	4.008.728.898	144.769.569	
155		Thành phẩm	54.390.563.454		447.004.342.624	440.307.892.206	61.087.013.872	
	1551	TP Mù cốm Cý	10.577.718.534		155.744.658.222	120.243.587.991	46.078.788.765	
	1552	TP Mù latex Cý	25.834.403.827		187.565.651.901	203.659.120.167	9.740.935.561	
	1553	TP Mù skim Cý	400.969.930		14.134.826.122	12.935.916.762	1.599.879.290	
	1554	TP Mù cốm Thu mua	17.577.471.163		89.559.206.379	103.469.267.286	3.667.410.256	
156		Hàng hóa	1.365.084.179		31.008.163.448	30.890.017.462	1.483.230.165	
		Nhiên liệu	770.257.213		30.533.505.928	30.429.593.276	874.169.865	
		Thuốc	594.826.966		474.657.520	460.424.186	609.060.300	
161		Chi sự nghiệp	0		1.361.550.603	1.361.550.603	0	
211		LOẠI III: TÀI SẢN DÀI HẠN						
		TSCĐ hữu hình	448.758.062.360		5.549.487.155	30.495.804.987	423.811.744.528	
213		TSCĐ vô hình	1.760.250.415		0	0	1.760.250.415	
214		Hao mòn TSCĐ		204.587.184.745	18.998.853.205	22.027.958.227		207.616.289.767
223		Đầu tư vào công ty liên kết	25.500.000.000		22.938.750.950	0	48.438.750.950	
228		Đầu tư dài hạn khác	146.848.854.500		10.104.450.000	22.938.750.950	134.014.553.550	

SỐ HIỆU TK	Cấp I	Cấp II	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
				NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
229			Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		0	0	8.732.212.892		8.732.212.892
241			NDCB dở dang	105.314.879.716		40.504.669.229	5.549.487.155	140.270.061.790	
242			Chi phí trả trước dài hạn	0		600.646.467	0	600.646.467	
243			Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			0	52.784.709	0	
244			Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.700.000		0	0	20.700.000	
LOẠI III: NỢ PHẢI TRẢ									
315			Nợ dài hạn đến hạn trả		3.698.536.746	5.483.632.375	3.591.375.336		1.806.279.707
331			Phải trả cho người bán	2.375.969.355		142.281.889.420	142.078.570.553	2.579.288.222	0
			Đã trả	3.491.272.196				3.665.817.196	
			Phải trả		1.115.302.841				1.086.528.974
333			Thuế & các khoản phải nộp NN		3.807.234.933	118.528.391.296	110.016.737.975	4.704.418.388	0
		3331	Thuế GTGT		6.510.309.687	34.673.216.280	27.993.859.323	169.047.270	0
		3333NK	Thuế nhập khẩu		0	61.000	61.000	0	0
		3333XK	Thuế xuất khẩu	546.000		3.555.210.505	3.555.756.505	0	0
		3334	Thuế TNDN	1.036.874.754		38.748.435.429	36.073.184.780	3.712.125.403	0
		3336	Tiền thuế đất		0	25.870.071.413	25.870.071.413	0	0
		3338	Thuế tài nguyên		0	484.006.880	494.666.240	0	10.659.360
		3338	Thuế môn bài		0	8.000.000	8.000.000	0	0
		3338	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	14.224.434	14.224.434	0	0
		3338	Thuế TNCN	1.665.654.000	0	15.175.165.355	16.006.914.280	833.905.075	0
334			Phải trả CNV		115.924.665.662	312.306.139.850	263.105.329.981		66.723.885.793
		3341	Tiền lương		115.994.060.596	281.006.995.492	231.874.645.724		66.861.710.828
		3342	BHXH	69.394.934		1.143.252.317	1.074.792.216	137.855.035	
		3343	Tiền thưởng			30.155.892.041	30.155.892.041		
335			Chi phí phải trả		3.978.682.045	18.232.971.402	14.967.037.973		712.748.616
		3351	Chi phí phải trả khác		3.978.682.045	18.232.971.402	14.967.037.973		712.748.616

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Cấp I	Cấp II						
338	Phải trả-phải nộp khác		3.939.566,285	121.677.439,803	145.811.214,976	0	28.073.341,458
3382	KPCD 2%		442.672,092	2.502.672,092	2.088.536,094	0	28.536,094
3383	BHXH 24%	279.520,167		25.375.578,700	25.486.116,044	168.982,823	0
3384	BHYT 4,5%	0		4.800.802,194	4.800.802,194	0	0
3388	BHYT cấp kinh phí		150.528.000	499.362,186	471.834,186	0	123.000,000
3388	Phải trả, phải nộp khác		4.218.731,360	85.346,169,221	109.217.596,048	0	28.090.158,187
3388	Treu họ, chi họ	592.845,000		1.028.992,000	1.622.467,000	0	630,000
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	0		2.123.863,410	2.123.863,410	0	0
341	Vay dài hạn		4.992.437,336	3.591.375,336	0	0	1.401.062,000
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng-phúc lợi		23.218.217,426	38.961.768,266	41.976.000,000	0	26.232.449,160
3531	Quỹ khen thưởng		8.849,163,713	30.155.892,041	27.984.000,000	0	6.677.271,672
3532	Quỹ phúc lợi		12.545.088,104	8.408.764,658	13.992.000,000	0	18.128.323,446
3533	QPL hình thành TSCD PLCC		1.823.965,609	397.111,567	0	0	1.426.854,042
	LOẠI IV: VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Nguồn vốn kinh doanh		300.000.000,000	0	0		300.000.000,000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0		1.926.670,334	1.926.670,334	0	
414	Quỹ đầu tư phát triển		687.883.654,764	0	188.469,106,737		876.352.761,501
415	Quỹ dự phòng tài chính		60.269.615,092	0	15.915,828,877		76.185.443,969
419	Cổ phiếu quỹ	43.777,986,793		0	0	43.777,986,793	
421	Lãi chưa phân phối		310.529.058,090	348.298.435,614	223.382.956,561		185.613.579,037
511	LOẠI V: DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			674.859,428,575	674.859,428,575		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			51.162,177,932	51.162,177,932		
621	LOẠI VI: CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
621	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp			133.818,818,016	133.818,818,016		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			228.446,966,236	228.446,966,236		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CỎ	NỢ	CỎ	NỢ	CỎ
Cấp I Cấp II							
627	Chi phí sản xuất chung			105.638.179.503	105.638.179.503		
632	Giá vốn hàng bán			475.636.311.965	475.636.311.965		
635	Chi phí tài chính			9.693.222.895	9.693.222.895		
641	Chi phí bán hàng			4.844.413.947	4.844.413.947		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			29.427.051.667	29.427.051.667		
711	LOẠI VII: THU NHẬP KHÁC						
	Thu nhập khác			67.634.572.056	67.634.572.056		
811	LOẠI VIII: CHI PHÍ KHÁC						
	Chi phí khác			13.488.584.860	13.488.584.860		
821	Chi phí thuế TNDN						
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			35.876.949.920	35.876.949.920		
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			35.824.165.211	35.824.165.211	0	
				52.784.709	52.784.709		
	LOẠI IX: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh			790.100.968.058	790.100.968.058		
	CÔNG	1.723.944.196.546	1.723.944.196.546	11.074.014.496.515	11.074.014.496.515	1.799.227.410.295	1.799.227.410.295
			0		0		0
	LOẠI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG						
2	Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ	950.630.948		0	0	950.630.948	
4	Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163		0	0	1.519.655.163	
7	Nợ tại các loại	7.840.464.26		7.875.108.41	13.139.849.50	2.575.723.17	
71	Nợ tại (Q/TN)	59.154.51		23.537.09	31.108.33	51.583.27	
72	Nợ tại (TG/NH)	7.781.309.75		7.851.571.32	13.108.741.17	2.524.139.90	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân



BẢNG TIÊU THỤ VÀ LÃI LỖ 12 tháng năm 2013

STT	SẢN PHẨM TIÊU THỤ	Số lượng	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Chi phí bán hàng	Chi phí QLDN	Các khoản giảm trừ Thuế NK	TỔNG DOANH THU	Thuế GTGT đầu ra	Kết quả Lãi (+) Lỗ (-)
			TỔNG SỐ	GIÁ VỐN SẢN PHẨM						
A	B	C	1-3+3+4	2	3	4	5	6	7	8-6-1-3-4-5
A	HD SXKD		475.636.311.965	475.636.311.965	4.844.413.947	27.178.527.910	3.555.210.505	674.859.428.575	27.797.296.069	163.644.964.248
1	MÔ CÔNG TY	10.013.709	336.838.624.920	336.838.624.920	4.278.364.140	26.674.194.677	3.555.210.505	533.371.920.935	19.860.237.997	162.025.526.693
2	NK trực tiếp	1.212.775	41.761.159.168	41.761.159.168	1.005.394.075	3.575.746.271	1.947.024.373	71.747.342.929	0	23.458.019.042
	* M&A c&M	123.475	4.304.326.990	4.304.326.990	141.047.326	325.026.300		5.742.039.561	0	971.638.945
	* M&A latex (quy khô)	1.089.300	37.456.832.178	37.456.832.178	864.346.749	3.250.719.971	1.947.024.373	66.005.303.368	0	22.486.380.097
b	Ủy thác NK	1.057.920	36.542.693.150	36.542.693.150	1.486.072.238	3.086.131.116	1.608.186.132	64.419.818.066	0	21.696.735.430
	* M&A c&M	201.600	7.097.145.981	7.097.145.981	342.208.308	530.676.672		10.675.364.010	0	2.705.333.049
	* M&A latex (quy khô)	856.320	29.445.547.169	29.445.547.169	1.143.863.930	2.555.454.444	1.608.186.132	53.744.454.056	0	18.991.402.381
c	Nội tiêu	7.743.014	258.534.772.602	258.534.772.602	1.786.897.827	20.012.317.290	0	397.204.759.940	19.860.237.997	116.870.772.221
	* M&A c&M	3.093.759	108.842.115.020	108.842.115.020	1.610.374.979	8.143.778.421		155.294.683.840	7.764.734.192	36.698.415.420
	* M&A latex (quy khô)	3.977.088	136.756.740.820	136.756.740.820	1.176.522.848	11.868.538.869		221.042.876.000	11.052.143.800	72.241.073.463
	* M&A skin+đầu thu	672.167	12.935.916.762	12.935.916.762	0	0		20.867.206.100	1.043.360.005	7.931.283.338
2	MÔ THU MUA	2.095.202	103.469.267.286	103.469.267.286	566.049.807	504.333.233	0	105.906.986.397	4.596.609.140	1.367.336.071
3	MÔ GIA CÔNG	1.283.408	4.008.728.898	4.008.728.898	0	0	0	4.081.609.610	204.080.480	72.880.712
7	VẬT TƯ		305.617.011	305.617.011	0	0		305.617.011	17.038.985	0
8	GIA CÔNG KHÁC		27.044.518	27.044.518	0	0		28.585.000	2.858.500	1.540.482
9	KD NHIÊN LIỆU		30.987.029.332	30.987.029.332	0	0		31.164.709.622	3.116.470.967	177.680.290
B	HD TÀI CHÍNH		9.693.222.895	9.693.222.895	0	0	0	51.162.177.932	0	41.468.954.047
	-Lãi TCNH		707.053.387	707.053.387	0	0		46.138.076.593	0	45.431.023.206
C	KHÁC		13.488.584.860	13.488.584.860	0	0	0	67.634.572.056	196.563.254	54.145.987.196
	-Cao su thành lý		10.625.794.965	10.625.794.965	0	0		62.149.557.818	0	51.523.762.853
	TỔNG CÔNG (A+B+C)		498.818.119.720	498.818.119.720	4.844.413.947	27.178.527.910	3.555.210.505	793.656.178.563	27.993.839.323	259.259.906.481
										0

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân

Ngày 25 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chánh

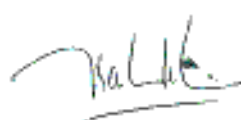
GIÁ THÀNH MŨ CAO SU KHAI THÁC CÔNG TY
năm 2013

STT	KHOẢN MỤC	THỰC HIỆN
1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	25.578.415.671
	a-Phân bón	23.983.878.263
	c-Vật liệu phụ	1.594.537.408
2	Chi phí nhân công trực tiếp	207.090.735.287
	a-Tiền lương	171.204.838.139
	b-BHXH	14.877.836.087
	c-BHYT	2.629.147.012
	d-Kinh phí CĐ	1.750.646.224
	e-BHTN	875.180.825
	f-Tiền ăn giữa ca	15.753.087.000
3	Chi phí sản xuất chung	75.238.981.125
	a-Chi phí nhân viên	8.069.326.796
	b-Chi phí vật liệu	2.460.778.921
	c-Chi phí dụng cụ SX	7.554.412.280
	d-Chi phí KHCB TSCĐ	12.148.193.023
	e-Chi phí mua ngoài	2.568.353.099
	f-Chi phí bằng tiền khác	11.714.145.968
	g-Chi phí khác	30.723.771.038
	* Tiền thuê đất Nông nghiệp	25.583.964.121
	* Chi phí vận chuyển	5.139.806.917
4	Cộng chi phí SX	307.908.132.083
5	Sản lượng nhập kho (tấn)	10.721,808
6	Giá thành SX b/q (đ/tấn)	28.717.930

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Tố Anh



Trần Ngọc Ân



Lê Văn Chánh

GIÁ THÀNH MŨ CAO SU SƠ CHẾ CÔNG TY
năm 2013

STT	KHOẢN MỤC	SXCB CỎM	SXCB KEM	SXCB SKIM	MŨ SƠ CHẾ CTY
1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	138.837.273.777	168.275.994.935	14.134.826.122	321.248.094.834
	a-Nguyên vật liệu	132.965.149.309	160.947.544.152	13.995.438.622	307.908.132.083
	b-Nhiên liệu-Động lực	5.137.975.130	2.353.867.131	0	7.491.842.261
	c-Vật liệu phụ	734.149.338	4.974.583.652	139.387.500	5.848.120.490
2	Chi phí nhân công trực tiếp	5.609.345.923	3.768.205.941	0	9.377.551.864
	a-Tiền lương	4.629.475.417	3.134.653.583	0	7.764.129.000
	b-BHXH	524.168.191	280.697.625	0	804.865.816
	c-BHYT	92.869.046	49.534.858	0	142.403.904
	d-Kinh phí CD	61.666.846	33.023.250	0	94.690.096
	e-BHTN	30.833.423	16.511.625	0	47.345.048
	f-Tiền ăn giữa ca	270.333.000	253.785.000	0	524.118.000
3	Chi phí sản xuất chung	11.298.038.522	15.521.451.025	0	26.819.489.547
	a-Chi phí nhân viên	840.151.321	568.872.954	0	1.409.024.275
	b-Chi phí vật liệu	556.091.802	685.735.286	0	1.241.827.088
	c-Chi phí dụng cụ SX	806.499.304	1.007.527.103	0	1.814.026.407
	d-Chi phí KHCĐ TSCĐ	1.698.462.348	4.138.034.103	0	5.836.496.451
	e-Chi phí mua ngoài	56.720.302	69.943.690	0	126.663.992
	f-Chi phí bằng tiền khác	375.692.336	463.278.708	0	838.971.044
	g-Chi phí khác	6.964.421.109	8.588.059.181	0	15.552.480.290
	* Chi phí SCTX TSCĐ	6.964.421.109	8.588.059.181	0	15.552.480.290
4	Cộng chi phí SX	155.744.658.222	187.565.651.901	14.134.826.122	357.445.136.245
5	Sản lượng nhập kho (tấn)	4.470,628	5.512,880	738,300	10.721,808
6	Giá thành SX b/q (đ/tấn)	34.837.311	34.023.170	19.145.098	33.338.140

LẬP BIỂU



Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

TỔNG GIÁM ĐỐC

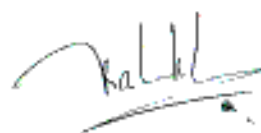


Lê Văn Chánh

GIÁ THÀNH MŨ CAO SU SƠ CHẾ THU MUA - GIA CÔNG
năm 2013

STT	KHOẢN MỤC	THU MUA	GIA CÔNG
1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	78.518.691.353	1.416.458.226
	a-Nguyên vật liệu	76.524.236.777	0
	b-Nhiên liệu-Động lực	1.487.834.917	1.203.589.498
	c-Vật liệu phụ	506.619.659	212.868.728
2	Chi phí nhân công trực tiếp	1.461.038.941	817.107.984
	a-Tiền lương	1.297.443.343	817.107.984
	b-BHXH	120.918.484	0
	c-BHYT	21.338.558	0
	d-Kinh phí CD	14.225.704	0
	e-BHTN	7.112.852	0
3	Chi phí sản xuất chung	2.102.491.085	1.477.217.746
	a-Chi phí nhân viên	235.458.372	148.287.719
	b-Chi phí vật liệu	214.902.773	146.664.220
	c-Chi phí dụng cụ SX	250.079.686	174.794.720
	d-Chi phí KHCB TSCĐ	475.458.362	324.485.018
	e-Chi phí mua ngoài	21.919.672	14.959.470
	f-Chi phí bằng tiền khác	145.187.043	99.085.481
	g-Chi phí khác	759.485.177	568.941.118
	* Chi phí SCTX TSCĐ	759.485.177	568.941.118
4	Cộng chi phí SX	82.082.221.379	3.710.783.956
5	Sản lượng nhập kho (tấn)	1.727,683	1.179,088
6	Giá thành SX b/q (đ/tấn)	47.510.001	3.147.165

LẬP BIỂU



Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

BẢNG NHẬP, XUẤT, TỒN KHO SẢN PHẨM CÔNG TY năm 2013

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÒN KHO ĐẦU KỲ		NHẬP KHO TRONG KỲ		XUẤT KHO TRONG KỲ		TÒN KHO CUỐI KỲ	
		SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
a	Mủ côm	270.891	10.577.718.534	4.470.628	155.744.658.222	3.418.834	120.243.587.991	1.322.685	46.078.788.765
1	SVR 3L	3.805	148.592.060	1.690.647	58.897.595.413	1.481.087	51.613.124.601	213.365	7.433.062.872
2	SVR 5	52.281	2.041.666.618	88.779	3.092.821.638	102.167	3.779.560.717	38.893	1.354.927.539
3	SVR 10	112.900	4.408.947.058	1.217.392	42.410.663.773	1.028.580	36.308.776.040	301.712	10.510.834.791
4	SVR 20	35.280	1.377.747.141	296.640	10.334.139.950	225.960	8.020.525.612	105.960	3.691.361.479
5	SVR CV 50	1.015	39.637.567	78.120	2.721.490.739	20.160	706.597.887	58.975	2.054.530.419
6	SVR CV 60	65.335	2.551.448.681	993.312	34.604.319.113	467.805	16.572.421.259	590.842	20.583.346.535
7	NGOẠI LỄ	0.275	9.679.409	105.738	3.683.627.596	93.075	3.242.581.875	12.938	450.725.130
b	Mủ skim+gân thu	17.433	400.969.930	738.300	14.134.826.122	672.167	12.935.916.762	83.566	1.599.879.290
1	SKIM	17.433	400.969.930	738.300	14.134.826.122	672.167	12.935.916.762	83.566	1.599.879.290
c	Mủ latex	696.131	25.834.403.827	5.512.880	187.565.651.901	5.922.708	203.659.120.167	286.303	9.740.935.561
1	LATEX(OK)	696.131	25.834.403.827	5.512.880	187.565.651.901	5.922.708	203.659.120.167	286.303	9.740.935.561
TỔNG CỘNG		984.455	36.813.092.291	10.721.808	357.445.136.245	10.013.709	336.838.624.920	1.692.554	57.419.603.616

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Tố Anh



Trần Ngọc Ân



Lê Văn Chánh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2013

CHI TIẾT	Số còn phải nộp kỳ trước Thừa(-), thiếu(+)	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ này	Số còn phải nộp đến cuối kỳ này Thừa(-), thiếu(+)
1. Thuế GTGT	6.510.309.687	17.064.772.089	23.744.129.046	-169.047.270
2. Thuế nhập khẩu	0	61.000	61.000	0
3. Thuế xuất khẩu	-546.000	3.555.756.505	3.555.210.505	0
4. Thuế TNDN	-1.036.874.754	36.073.184.780	38.748.435.429	-3.712.125.403
5. Tiền thuế đất	0	25.870.071.413	25.870.071.413	0
6. Thuế tài nguyên	0	494.666.240	484.006.880	10.659.360
7. Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	14.224.434	14.224.434	0
9. Thuế thu nhập cá nhân	-1.665.654.000	16.006.914.280	15.175.165.355	-833.905.075
TỔNG CỘNG	3.807.234.933	99.087.650.741	107.599.304.062	-4.704.418.388

- Thuế GTGT đầu vào phát sinh: 10.929.087.234
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 10.929.087.234
- Thuế GTGT đầu ra: 27.993.859.323
- Thuế GTGT phải nộp: 17.064.772.089

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân



Lê Văn Chanh

BẢNG THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN 31/12/2013

BIỂU 12:

SỐ TT	HÀNG MỤC	DỒI DẠNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			THỰC HIỆN NĂM NAY			
		KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	NGUỒN VỐN ĐIỀU LỆ	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	NGUỒN VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHỤC LỢI
A	B	1	2	3	5	6	7	8
I	NÔNG NGHIỆP		91.963.112.624	91.963.112.624		34.764.727.527	34.764.727.527	0
1	Khởi hoang gói vụ năm 2014				55.321 ha	51.785.686	51.785.686	
2	Trồng tái canh gói vụ sớm năm 2014				55.321 ha	1.126.522.712	1.126.522.712	
3	Khởi hoang năm 2013		36.981.130	36.981.130	395.19ha	304.427.283	304.427.283	
4	Xây dựng vườn cây		0	0		125.600.909	125.600.909	0
	- San lấp hố bón					0		
	- Mương thoát nước		0		1.284,84m ³	125.600.909	125.600.909	
5	Trồng tái canh bản tăng từ năm 2013		850.333.805	850.333.805	396.5430 ha	17.539.770.948	17.539.770.948	
6	Chăm sóc cây KTCB	1.816,00	91.075.797.689	91.075.797.689	1.818,6012	15.616.619.989	15.616.619.989	0
	+ Vườn cây năm thứ 2 (năm 2012)	319,37	13.564.260.506	13.564.260.506	319,3630	4.160.006.651	4.160.006.651	
	+ Vườn cây năm thứ 3 (năm 2011)	284,48	13.974.732.191	13.974.732.191	285,2380	2.665.004.207	2.665.004.207	
	+ Vườn cây năm thứ 4 (năm 2010)	476,40	23.512.801.435	23.512.801.435	476,6855	3.977.088.841	3.977.088.841	
	+ Vườn cây năm thứ 5 (năm 2009)	245,13	12.870.043.418	12.870.043.418	246,7150	1.749.835.342	1.749.835.342	
	+ Vườn cây năm thứ 6 (năm 2008)	221,66	12.612.552.982	12.612.552.982	221,6502	1.380.128.479	1.380.128.479	
	+ Vườn cây năm thứ 7 (năm 2007)	268,96	14.541.407.157	14.541.407.157	268,9495	1.684.556.269	1.684.556.269	
II	KIỆN TRƯỚC		0	0		1.486.915.560	1.486.915.560	0
1	Mương thoát nước đến suối Cầu Dòn xã Hiệp Thanh		0		660 m	1.486.915.560	1.486.915.560	
III	GIÁO THÔNG, ĐIỆN NƯỚC		0	0		528.229.345	528.229.345	0
1	Thửa bê tông nhựa mặt bằng NMBG		0		1.278,07 m ²	528.229.345	528.229.345	
2	Đường sỏi đá NTCK		0	0		0		
IV	MÁY MÓC, THIẾT BỊ							
1	Mô rừng HT XLNT nhà máy trung tâm	1 HT	13.351.767.092	13.351.767.092	0	3.724.796.797	2.525.796.797	1.199.000.000
2	Máy ép kẹo 100 tấn	1 HT	173.958.182	173.958.182	1 HT	280.454.547	280.454.547	
3	Xe cứu thương 70A - 034071				1 chiếc	1.155.000.000		1.155.000.000
4	Máy ly tâm Model: Z206A				1 cái	44.000.000		44.000.000

A	B	1	2	3	5	6	7	8
5	Máy phun thuốc Jacto J400				1 cái	338.042.250	338.042.250	
6	Máy phun thuốc tự chế				4 cái	260.000.000	260.000.000	
7	Tủ sấy FTD 115 Binder (Đức)				1 cái	51.980.000	51.980.000	
8	Máy cắt nước một lần 8 lít /giờ - GFL (Đức)				1 cái	52.070.000	52.070.000	
9	Bộ phá mẫu Kjeldahl 06 cái				Bộ	46.250.000	46.250.000	
10	Thiết kế, cài tạo HT PCCC NMTT	1 HT	90.000.000	90.000.000	1 HT	1.000.000.000	1.000.000.000	
11	Thiết bị đẩy chuyển sản xuất thùng phuy thép	1 HT	13.087.808.910	13.087.808.910	1 HT	0	0	
	TỔNG CỘNG		105.314.879.716	105.314.879.716	0	40.504.669.229	39.305.669.229	1.199.000.000

LẬP BIỂU



PHAN THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 17 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chánh

BẢNG THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN 31/12/2013

4

SỐ TT	HẠNG MỤC	XÂY DỰ NG CƠ BẢN HOÀN THÀNH TẠNG TSCĐ				DỒ ĐANG CÒI KỲ		
		KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	NGUỒN VỐN		LƯỢNG	TIỀN	NGUỒN VỐN
A	B	9	10	11	12	13	14	15
I	NÔNG NGHIỆP	0	0	0	0		126.727.840.151	126.727.840.151
1	- Khai hoang gối vụ năm 2014					55.321 ha	51.785.686	51.785.686
2	- Trồng tái canh gối vụ năm 2014					55.321 ha	1.126.522.712	1.126.522.712
3	- Khai hoang năm 2013		0			395,19ha	341.408.413	341.408.413
4	- Xây dựng vườn cây	0	0	0	0		125.600.909	125.600.909
	- San lấp hồ bơi					2.92m ³	0	0
	- Mương thoát nước		0			5.702.9m ³	125.600.909	125.600.909
5	- Trồng tái canh bầu tằm lá năm 2013					396,543 ha	18.390.104.753	18.390.104.753
6	- Chăm sóc cây KTCB	0	0	0	0	1.818,60	106.692.417.678	106.692.417.678
	+ Vườn cây năm thứ 2 (năm 2012)		0			319,36	17.724.267.157	17.724.267.157
	+ Vườn cây năm thứ 3 (năm 2011)		0			285,24	16.639.736.398	16.639.736.398
	+ Vườn cây năm thứ 4 (năm 2010)		0			476,69	27.489.890.276	27.489.890.276
	+ Vườn cây năm thứ 5 (năm 2009)		0			246,72	14.619.878.960	14.619.878.960
	+ Vườn cây năm thứ 6 (năm 2008)		0			221,65	13.992.681.461	13.992.681.461
	+ Vườn cây năm thứ 7 (năm 2007)		0			268,95	16.225.963.426	16.225.963.426
II	KIẾN TRÚC		1.486.915.560	1.486.915.560	0		0	0
1	- Mương thoát nước đến suối Cầu Đon xã Hiệp Thành	660 m	1.486.915.560	1.486.915.560			0	0
III	GIÁO THÔNG, ĐIỆN NƯỚC	0	528.229.345	528.229.345	0	0	0	0
1	- Thêm bề lòng nhựa mặt bằng NAMBC	1.278,07 m ²	528.229.345	528.229.345			0	0
2	- Đường sỏi đá NTCK		0	0			0	0
IV	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	0	3.534.342.250	2.335.342.250	1.199.000.000	0	13.542.221.639	13.542.221.639
1	- Mô rộng HT XLNT nhà máy trang tằm	1 HT	0			1 HT	454.412.729	454.412.729
2	- Máy ép kien 100 tấn	1 cái	497.000.000	497.000.000				
3	- Xe cứu thương 70A - 03071	1 chiếc	1.155.000.000	0	1.155.000.000		0	0
4	- Máy ly tâm Model: Z206/A	1 cái	44.000.000	0	44.000.000			

A	B	9	10	11	12	13	14	15
5	Máy phun thuốc Jacto J400	1 cái	338.042.250	338.042.250				0
6	Máy phun thuốc tự chế	4 cái	260.000.000	260.000.000				0
7	Tủ sấy FD 115, Binder (Độc)	1 cái	51.980.000	51.980.000				0
8	Máy cắt nước một lần 8 lít/ giây - CFL (Độc)	1 cái	52.070.000	52.070.000				0
9	Bộ phun mẫu Kysidat 06 chỗ	Bộ	46.250.000	46.250.000				0
10	Thiết kế, cải tạo HT PCCC NMTT	1 HT	1.090.000.000	1.090.000.000				0
11	Thiết bị dây chuyền sản xuất thùng phụ thép		0	0		1 HT	13.087.808.910	13.087.808.910
	TỔNG CỘNG	0	5.549.487.155	4.350.487.155	1.199.000.000		140.270.061.790	140.270.061.790

LẬP BIỂU



PHAN THANH BÌNH

BẢNG KÊ CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DẠNG DẪN ĐẾN 31/12/2013

STT	HÀNG MỤC	Đơn vị	DẪN ĐẦU KỲ			THỰC HIỆN TRONG KỲ			DẪN CUỐI KỲ		
			TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN	TÍN DỤNG	TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN	TÍN DỤNG	TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN	TÍN DỤNG
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	VỐN CÂY		91.963.112.624	91.963.112.624	0	34.764.727.527	34.764.727.527	0	126.727.840.151	126.727.840.151	0
	Khai hoang đất vụ năm 2014			51.785.686		51.785.686			51.785.686	51.785.686	
	Trồng tái canh gỗ vụ năm 2014			1.126.522.712		1.126.522.712			1.126.522.712	1.126.522.712	
1	Khai hoang năm 2013	395.19ha	36.981.130	36.981.130	0	304.427.283	304.427.283	0	341.408.413	341.408.413	0
2	Trồng tái canh gỗ vụ năm 2013	396.5430 ha	850.333.805	850.333.805	0	17.539.770.948	17.539.770.948	0	18.390.104.753	18.390.104.753	0
3	Vườn cây KTCB	1.818.6012	91.075.797.689	91.075.797.689	0	15.616.619.989	15.616.619.989	0	106.692.417.678	106.692.417.678	0
	Vườn cây KTCB 2012	319.3630	13.564.260.506	13.564.260.506	0	4.160.006.651	4.160.006.651	0	17.724.267.157	17.724.267.157	0
	Vườn cây KTCB 2011	285.2380	13.974.732.191	13.974.732.191	0	2.665.004.207	2.665.004.207	0	16.639.736.398	16.639.736.398	0
	Vườn cây KTCB 2010	476.6855	23.512.801.435	23.512.801.435	0	3.977.088.841	3.977.088.841	0	27.489.890.276	27.489.890.276	0
	Vườn cây KTCB 2009	246.7150	12.870.043.418	12.870.043.418	0	1.749.833.542	1.749.833.542	0	14.619.878.960	14.619.878.960	0
	Vườn cây KTCB 2008	221.6502	12.612.552.982	12.612.552.982	0	1.380.128.479	1.380.128.479	0	13.992.681.461	13.992.681.461	0
	Vườn cây KTCB 2007	268.9495	14.541.407.157	14.541.407.157	0	1.684.536.269	1.684.536.269	0	16.225.963.426	16.225.963.426	0
II	KHÁC		13.261.767.092	13.261.767.092	0	280.454.547	280.454.547	0	13.542.221.639	13.542.221.639	0
1	Mô công HT XLNT nhà máy trung tâm	1 HT	173.958.182	173.958.182	0	280.454.547	280.454.547	0	454.412.729	454.412.729	0
3	Thiết bị cây chuyên sản xuất thông phụ tiếp	1 HT	13.087.808.910	13.087.808.910	0	0	0	0	13.087.808.910	13.087.808.910	0
	TỔNG CỘNG		105.224.879.716	105.224.879.716	0	35.045.182.074	35.045.182.074	0	140.270.061.790	140.270.061.790	0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

KHÔNG CHẤM ĐÓC

PHAN THANH BÌNH



Lê Văn Chánh

BẢNG CHI PHÍ DỰ TOÁN XDCB TỰ LÀM THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN NĂM 2013

S T	HÀNG MỤC	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN	TỔNG DỰ TOÁN	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG
				VẬT TỰ	NHÂN CÔNG	CHI PHÍ MÁY	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	NÔNG NGHIỆP		39.337.561.777	15.919.639.261	15.292.200.794	765.520.033	7.360.201.689
1	Khai hoang năm 2013	395,19ha	446.504.631		6.941.117	416.286.033	23.277.481
2	Tổng mới tái canh năm 2013	395,19ha	20.755.441.613	9.277.117.502	7.621.657.157	198.271.500	3.658.395.454
	+ Tổng bầu tăng là NTGD gối vụ	47,43	2.617.649.109	1.187.626.973	949.949.090	24.097.500	455.975.546
	+ Tổng bầu tăng là NTGD+NTBC	347,76	18.137.792.504	8.089.490.529	6.671.708.067	174.174.000	3.202.419.908
3	Chăm sóc cây KTCB	1816,00	18.135.615.533	6.642.521.759	7.663.602.520	150.962.500	3.678.528.754
	+ Vườn cây KTCB năm 2012	319,37	4.804.772.755	1.258.898.658	2.341.913.279	79.842.500	1.124.118.318
	+ Vườn cây KTCB năm 2011	284,48	3.033.666.520	1.254.978.590	1.153.762.158	71.120.000	553.805.772
	+ Vườn cây KTCB năm 2010	476,40	4.658.515.581	1.634.209.213	2.043.450.792	0	980.856.076
	+ Vườn cây KTCB năm 2009	245,13	2.046.245.472	831.071.593	821.063.525	0	394.110.354
	+ Vườn cây KTCB năm 2008	221,66	1.617.883.484	751.500.548	585.393.964	0	280.988.972
	+ Vườn cây KTCB năm 2007	268,96	1.974.531.721	911.863.157	718.019.302	0	344.649.262
	TỔNG CỘNG		39.337.561.777	15.919.639.261	15.292.200.794	765.520.033	7.360.201.689

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 30 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH

Lê Văn Chành



BẢNG CHI PHÍ XD CB TỰ LÀM THỰC HIỆN THỰC TẾ NĂM 2013

S	HÀNG MỤC	KHỐI LƯỢNG (ha)	TỔNG CHI PHÍ		CHI PHÍ TRỰC TIẾP								CHI PHÍ CHUNG	
			CP TRONG DỰ TOÁN	CP VƯỢT DỰ TOÁN	VẬT TƯ TRONG DT	VƯỢT DT	NHÂN CÔNG TRONG DT	VƯỢT DT	CHI PHÍ MÁY TRONG DT	VƯỢT DT	CP TRONG DỰ TOÁN	CP VƯỢT DỰ TOÁN		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
I NÔNG NGHIỆP														
1	Phục hoang năm 2013	246,020	214.613.913	0		0	16.356.000	0	198.257.913	0	0			
2	Trồng mới tái canh năm 2013	396,5430	18.390.104.753		8.383.085.668	0	7.621.657.558	0	196.159.016	0	2.189.202.511	0		
	+ Trồng bầu tăng lá NTGD giới vụ	48,1950	2.304.014.005		1.057.366.018		949.949.140		23.840.753		272.858.094			
	+ Trồng bầu tăng lá NTGD+NTBC	348,3480	16.086.090.748		7.325.719.650		6.671.708.418		172.318.263		1.916.344.417			
3	Chăm sóc cây KTCB	1.818,6012	15.616.619.989	0	5.602.412.614	0	7.663.602.924	0	149.354.071	0	2.201.250.380	0		
	+ Vườn cây KTCB năm 2012	319,3630	4.160.006.651		1.066.423.292		2.341.913.402		78.991.818		672.678.139			
	+ Vườn cây KTCB năm 2011	285,2380	2.665.004.207		1.109.479.535		1.153.762.219		70.362.253		331.400.200			
	+ Vườn cây KTCB năm 2010	476,0855	3.977.088.841		1.346.689.159		2.043.450.400		0		586.949.282			
	+ Vườn cây KTCB năm 2009	246,7150	1.749.835.542		692.934.327		821.063.568		0		235.857.647			
	+ Vườn cây KTCB năm 2008	221,6502	1.380.128.479		626.589.249		585.393.995		0		168.145.235			
	+ Vườn cây KTCB năm 2007	268,9495	1.684.556.269		760.297.052		718.019.340		0		206.239.877			
TỔNG CỘNG			2.215.14417	34.221.338.655	0	13.985.498.282	0	15.301.616.482	0	543.771.000	0	4.390.452.891	0	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH

Lê Văn Chanh



BẢNG CHI TIẾT VẬT TƯ DỰ TOÁN XD CB TỰ LÀM THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN NĂM 2013

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															
				CÂY GIỐNG			PHÂN TỬ BÈ		PHÂN LÀN		PHÂN KALI		PHÂN ĐAP		PHÂN CỎ VÀNG		PHÒNG		CƠM TRỪNG
				SL	SỐ TIỀN	3	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nhưng nghiệp																		
1	Trồng mới tại cạnh năm 2013	396,543	9.277.117,502	242,288	4.240.036,028	24.189	252.215,581	89.222	285.510,960	9.120	96.494,773	9.914	147.712,267	9.914	152.669,085	793	222.064,080	196	35.688,870
	+ Trồng bầu bằng là NTGD gốc vụ	48.195	1.187.606,973	29.447	515.325,038	2.940	28.222,992	10.844	34.700,400	1.108	11.722,771	1.205	17.952,637	1.205	18.555,075	96	26.989,200	24	4.337,590
	+ Trồng bầu bằng là NTGD+NTBC	348.348	8.089.490,529	212.841	3.724.710,990	21.249	203.992,589	78.378	250.810,560	8.012	84.797,002	8.709	129.759,630	8.709	144.113,980	697	195.074,880	174	31.351,280
2	Chăm sóc cây KTCB	1.816,00	6.642.521,759	13.631	238.543,551	217.920	2.092.032,000	624.704	1.999.052,800	81.730	864.597,609	951	14.174,668	313	4.813,732	3.632	1.016.960,000	49	10.120,440
	Vườn cây KTCB năm 2012	319,37	1.258.898,658	8.942	156.491,300	38.324	367.914,240	109.863	351.562,496	14.372	152.052,057	639	9.517,226	513	4.813,732	569	139.308,800	49	10.120,440
	Vườn cây KTCB năm 2011	284,48	1.254.978,490	4.089	82.052,251	34.138	327.720,060	97.861	313.155,584	12.802	135.440,928	313	4.657,442	513	4.813,732	569	139.308,800	49	10.120,440
	Vườn cây KTCB năm 2010	476,40	1.634.209,213			57.168	548.812,800	163.882	524.421,120	21.438	226.814,040					993	266.784,000		
	Vườn cây KTCB năm 2009	245,13	831.071,593			29.416	282.389,760	84.325	269.839,104	11.031	110.706,397					480	137.222,800		
	Vườn cây KTCB năm 2008	221,66	751.500,548			26.599	255.352,320	76.251	244.003,328	9.975	105.502,326					443	124.129,600		
	Vườn cây KTCB năm 2007	268,96	911.863,157			32.275	309.841,920	92.522	296.071,166	12.103	128.051,856					518	150.617,600		
	Tổng cộng	2.212,54	15.919.639,261	255.919	4.478.579,579	242.169	2.324.247,281	713.926	2.284.563,760	90.840	961.092,373	10.865	161.886,935	10.226	157.482,787	4.425	1.239.024,080	248	45.809,310

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

PHAN THANH BÌNH

Lê Văn Chánh



BẢNG CHI TIẾT VẬT TƯ DỰ TOÁN XD CB TỰ LÀM THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN NĂM 2013

SỐ TT	HÀNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)	VÔI		PHÂN HỮU CƠ VS BÓN LÓT		PHÂN BÓN QUẢ LÃ		HẠT GIỐNG TRỒNG XEN		SƠ ĐỒ A		NHỆN LIÊU		MĂNG PHỦ		THUỐC DIỆT CỎ		DÂY NY LON	
			SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN
A	B	C	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
1	Ngọc nghiệp																			
1	Trồng mới tái canh năm 2013	396,543	169,842	192,224,219	1,020,162	2,907,462,128	1,586	396,543,000	1,190	71,377,740	8,916	160,489,350	3,759	82,702,620	89	49,038,413	72	4,888,419	0	0
	+ Trồng bầu lũng là NTGD gối vụ	48,159	13,350	23,362,526	53,496	152,464,893	192	48,159,000	145	8,675,100	8,916	160,489,350	3,759	82,702,620	89	49,038,413	72	4,888,419		
	+ Trồng bầu lũng là NTGD>NTBQ	348,348	96,492	168,861,693	966,666	2,754,997,245	1,393	348,348,000	1,045	62,702,640										
2	Chăm sóc cây KTCB	1,816,600	0	0	59,078	168,371,217	94	19,223,670	0	0							2,724	184,196,881	1,522	30,435,200
	Vườn cây KTCB năm 2012	319,37															479	32,393,699		
	Vườn cây KTCB năm 2011	234,48			59,078	168,371,217	94	19,223,670									427	28,854,806	569	11,379,200
	Vườn cây KTCB năm 2010	476,40															715	48,321,253	953	19,056,000
	Vườn cây KTCB năm 2009	245,13															388	24,863,536		
	Vườn cây KTCB năm 2008	221,66															352	22,482,974		
	Vườn cây KTCB năm 2007	268,96															403	27,280,613		
	Tổng cộng	2,212,54	169,842	192,224,219	1,079,240	3,075,833,345	1,680	415,766,670	1,190	71,377,740	8,916	160,489,350	3,759	82,702,620	89	49,038,413	2,796	189,085,300	1,522	30,435,200

LẬP BIỂU

PHAN THANH BÌNH

BẢNG CHI TIẾT VẬT TƯ XDCB TỰ LÀM THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2013

SỐ TT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (ha)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													PHÒNG TRỊ BỆNH	PHÒNG TRỊ CỎ TRỪNG		
				CÂY GIỐNG			PHÂN LẬP			PHÂN KALI			PHÂN ĐÁP			PHÂN CỎ VÀNG 20-20-15				
				SL	SỐ TIỀN		SL	SỐ TIỀN		SL	SỐ TIỀN		SL	SỐ TIỀN		SL			SỐ TIỀN	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Nông nghiệp																			
1	Tổng mới từ kinh năm 2013	306,5430	8.383,085,668	242,288	4.142,082,058	26,966	208,891,989	88,442	271,311,754	10,136	95,391,745	9,880	122,224,936	10,680	150,135,600	3,111	91,686,624	521	33,050,000	
	- Tổng biến động là NTGD-NTBC	48,1950	1,037,366,018	29,417	303,419,919	3,277	25,388,292	10,749	32,974,638	1,232	11,393,712	1,207	14,894,961	1,225	18,247,164	378	11,138,537	63	4,016,827	
	+ Tổng biến động là NTGD-NTBC	348,3480	7,325,719,650	212,841	3,838,662,139	23,689	183,503,697	77,693	238,337,096	8,904	83,798,033	8,679	107,369,975	8,855	131,888,436	2,733	80,598,087	458	29,033,173	
2	Chiếm sóc cây KTCB	1818,6012	5,692,412,614	13,631	233,032,681	240,949	1,882,920,609	696,724	1,916,254,532	90,359	802,696,382	76	1,301,064	0	0	2,878	357,598,493	21	9,450,000	
	Vườn cây KTCB năm 2012	319,3630	1,066,423,292	8,942	152,876,014	38,324	331,138,962	109,663	337,001,217	14,372	141,165,828	76	1,301,064			458	62,888,894	21	9,450,000	
	Vườn cây KTCB năm 2011	283,2380	1,109,479,535	4,689	80,156,667	57,168	294,963,246	163,882	300,185,071	21,439	123,743,979	0	0			683	36,018,513			
	Vườn cây KTCB năm 2010	476,6855	1,346,689,159			57,168	493,955,605	163,882	302,700,253	21,439	210,575,196					683	93,810,520			
	Vườn cây KTCB năm 2009	246,7150	692,934,327			29,415	254,163,177	84,525	258,662,706	11,031	108,330,751					351	48,269,889			
	Vườn cây KTCB năm 2008	221,6502	626,589,249			26,599	229,828,294	76,251	233,897,015	9,975	97,976,696					318	43,648,283			
	Vườn cây KTCB năm 2007	268,9495	760,297,052			32,275	278,871,325	92,521	283,808,270	12,103	118,843,932					345	52,962,384			
	Tổng cộng	2.315,14417	13.985.498.282	255.919	4.375.114.739	267.915	2.091.812.598	779.166	2.187.566.386	100.495	898.088.127	9.956	123.526.000	10.080	150.135.600	5.989	449.245.117	542	42.590.000	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 21 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH



BẢNG CHI TIẾT VẬT TƯ XD CB TỰ LÀM THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2013

SỐ TT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (ha)	VỚI		PHÂN HỮU CƠ VS BÓN LỚT		PHÂN BÓN QUẢ LÃ		HẠT GIỐNG TRỒNG XE		SƠ ĐẾ		NHUẬN LIÊU		MĂNG PHU		THUỐC DIỆT CỎ		DÂY NY LON	
			SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN	SL	SỐ TIỀN		
A	B	C	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
I	Trong ngoài																			
1	Trong mới tái canh năm 2013	396,5430	96,330	168.577.500	1.017.682	2.777.199.112	581	60.292.817	0	0	9.200	165.600.000	4.800	92.891.062			53	3.790.471	0	0
	+Trồng bổ sung là NTGD gối vụ	48,1920	11,708	20.488.554	53.366	145.633.999	71	7.337.862	0	0	9.200	165.600.000	4.800	92.891.062			53	3.790.471	0	0
	+Trồng bổ sung là NTGD+NTBC	348,3480	84,622	148.089.946	964.316	2.631.565.113	510	52.964.955	0	0							0	0	0	0
2	Chăm sóc cây KTCB	1818,6012	0	0	59,190	218.684.498	214	6.469.329	0	0	0	0	0	0	0	0	2.614	174.005.026	0	0
	Vườn cây KTCB năm 2012	319,3630	0	0													460	30.601.313	0	0
	Vườn cây KTCB năm 2011	285,2360	0	0	59,190	218.684.498	214	6.469.329									409	27.258.232	0	0
	Vườn cây KTCB năm 2010	476,6855	0	0													686	45.647.575	0	0
	Vườn cây KTCB năm 2009	246,7150	0	0													353	23.487.804	0	0
	Vườn cây KTCB năm 2008	221,6502	0	0													319	21.238.961	0	0
	Vườn cây KTCB năm 2007	268,9495	0	0													387	25.771.141	0	0
	Tổng cộng	2.215.14417	96,330	168.577.500	1.076.872	2.995.883.610	795	66.762.146	0	0	9.200	165.600.000	4.800	92.891.062	0		2.667	177.795.497	0	0

LẬP BIỂU



PHAN THANH BÌNH

BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU NĂM 2013 (Năm báo cáo)

BIỂU 17

(Theo quy chế giao khoán suất đầu tư nông nghiệp)

I. TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT :

- Dự toán ban đầu: (TT suất đầu tư của TEDCN CSVN số: 438/HĐTVCSVN-KHĐT.19/08/2013)
 -Hạng mục Trồng mới và chăm sóc vườn cây KTCB năm 2013
 -Khối lượng: 395,19 Ha
 -Tổng chi phí : 44.761.567.000 Đồng
- Dự toán bổ sung (hoặc điều chỉnh): (TT suất đầu tư điều chỉnh số: 396/HĐTVCSVN-KHĐT.18/11/2013)
 -Hạng mục điều chỉnh : Trồng mới và chăm sóc vườn cây KTCB năm 2013
 -Khối lượng: 396,3430 ha
 -Tổng chi phí : 44.914.816.439 Đồng

II. CHI PHÍ DỰ TOÁN THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN : (CP dự toán đã được điều chỉnh theo khối lượng thực hiện thực tế)

STT	HÀNG MỤC	NĂM THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG DỰ TOÁN (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	CPHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Trồng mới năm 2013	2013	396,543	20.755.441.613	7.621.657.157	198.271.500	9.277.117.502	3.658.395.454	QĐ số 1543/QĐ-CSTN 10/12/2013 của CT HĐQT Cty
	Cộng		396,543	20.755.441.613	7.621.657.157	198.271.500	9.277.117.502	3.658.395.454	

III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ THỰC TẾ:

STT	HÀNG MỤC	NĂM THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG CHI PHÍ (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	CPHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Trồng mới năm 2013	2013	396,543	18.390.104.753	7.621.657.558	196.159.016	8.383.085.668	2.189.202.511	
	Cộng		396,543	18.390.104.753	7.621.657.558	196.159.016	8.383.085.668	2.189.202.511	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH

Lê Văn Chánh



BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU NĂM 2013 (Năm báo cáo)
(Theo quy chế giao khoán suất đầu tư nông nghiệp)

BIỂU 17

I. TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT:

1. Dự toán ban đầu: TT suất đầu tư của UBND CSVN số: 372/HĐTVCVN-KHĐT.18/10/2012)
 -Hàng mục: Trồng mới và chăm sóc vườn cây KTCB năm 2012
 -Khối lượng: 319,37 Ha
 -Tổng chi phí: 28.558.365,575 Đồng
2. Dự toán bổ sung (hoặc điều chỉnh):
 -Hàng mục: điều chỉnh
 -Khối lượng:
 -Tổng chi phí:

II. CHI PHÍ DỰ TOÁN THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN: (CP dự toán đã được điều chỉnh theo khối lượng thực hiện thực tế)

STT	HÀNG MỤC	NĂM THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG DỰ TOÁN (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C/PHI MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Trồng mới năm 2012	2012	319,37	13.638.642.311	5.765.714.050	159.685.000	5.406.957.593	2.306.285.668	QB số 1361/QĐ-CSTN 17/12/2012 của CT HĐQT Cty
2	Chăm sóc năm thứ 2	2013	319,37	4.804.772.785	2.341.913.279	79.842.500	1.258.898.658	1.124.118.318	QB số 1543/QĐ-CSTN 10/12/2013 của CT HĐQT Cty
	Cộng		319,37	18.443.415.066	8.107.627.329	239.527.500	6.665.856.251	3.430.403.986	

III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ THỰC TẾ:

STT	HÀNG MỤC	NĂM THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG CHI PHÍ (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C/PHI MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Trồng mới năm 2012	2012	319,37	13.046.608.333	5.765.714.050	117.543.920	4.857.064.695	2.306.285.668	
2	Chăm sóc năm thứ 2	2013	319,363	4.160.006.651	2.341.913.402	78.991.818	1.066.423.292	672.678.139	
	Cộng		319,363	17.206.614.984	8.107.627.452	196.535.738	5.923.487.987	2.978.963.807	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH



Lê Văn Chánh

BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU NĂM 2013 (Năm báo cáo)

BIỂU 17

(Theo quy chế giao khoán suất đầu tư nông nghiệp)

I. TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT :

1. Dự toán ban đầu: (TT suất đầu tư của TĐCN CSVN số: 431/HĐTVCVN-KHĐT, 12/10/2011)
- Hàng mục Tổng mới và chăm sóc vườn cây KTCB năm 2011:
- Khối lượng: 284,48 Ha
- Tổng chi phí: 20.803.142.000 Đồng
2. Dự toán bổ sung (theo điều chỉnh):
- Hàng mục điều chỉnh
- Khối lượng:
- Tổng chi phí:

II. CHI PHÍ DỰ TOÁN THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN : (CP dự toán đã được điều chỉnh theo khối lượng thực hiện thực tế)

STT	HÀNG MỤC	NĂM THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG DỰ TOÁN (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Tư mới năm 2011	2011	284,48	9.704.620.926	4.324.754.096	71.688.960	3.578.276.206	1.729.901.664	QĐ S6/S63-QĐ-CSTN 22/06/2011 của CT HĐQT Cty
2	Chăm sóc năm thứ 2	2012	284,48	4.331.115.899	1.920.018.308	142.240.000	1.500.850.230	768.007.361	QĐ S6/S61-QĐ-CSTN 17/12/2012 của CT HĐQT Cty
3	Chăm sóc năm thứ 3	2013	284,48	3.033.666.520	1.153.762.158	71.120.000	1.254.978.590	553.805.772	QĐ S6/S64-QĐ-CSTN 10/12/2013 của CT HĐQT Cty
	Cộng		284,48	17.069.403.345	7.398.534.562	285.048.960	6.334.105.026	3.051.714.797	

III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ THỰC TẾ:

STT	HÀNG MỤC	NĂM THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG CHI PHÍ (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Tư mới năm 2011	2011	284,48	9.630.761.366	4.324.754.096	45.028.218	3.531.077.388	1.729.901.664	
2	Chăm sóc năm thứ 2	2012	284,48	4.083.420.060	1.920.018.308	104.702.679	1.290.691.712	768.007.361	
3	Chăm sóc năm thứ 3	2013	285,238	2.665.004.207	1.153.762.219	70.362.253	1.109.479.535	331.400.200	
	Cộng		285,238	16.379.185.633	7.398.534.623	220.093.150	5.931.248.635	2.829.309.225	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH



BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU NĂM 2013 (Năm báo cáo)

BIỂU 17

(Theo quy chế giao khoán suất đầu tư nông nghiệp)

I. TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT:

- Dự toán ban đầu/TT suất đầu tư của UBND-CSVN số: 19/HĐQT CSVN-KHĐT.27/07/2010
 - Dự toán bổ sung (theo điều chỉnh):
- Hạng mục Trồng mới và chăm sóc vườn cây KTCB năm 2010
- Khối lượng: 476,95 Ha
- Tổng chi phí: 30.152.545.000 Đồng

-Hạng mục điều chỉnh

-Khối lượng:

-Tổng chi phí:

II. CHI PHÍ DỰ TOÁN THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN: (CP dự toán đã được điều chỉnh theo khối lượng thực hiện thực tế)

STT	HẠNG MỤC	NĂM THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG DỰ TOÁN (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Trồng năm 2010	2010	476,40	12.943.391.801	6.462.787.535	191.733.900	3.703.755.270	2.585.115.096	QĐ Số 379/QĐ-CTN 19/05/2010 của Tổng giám đốc Cty
2	Chăm sóc năm thứ 2	2011	476,40	5.815.781.518	3.116.429.671	60.095.700	1.392.684.461	1.246.571.686	QĐ Số 383/QĐ-CTN 22/06/2011 của CT HĐQT Cty
3	Chăm sóc năm thứ 3	2012	476,40	4.592.390.432	1.785.054.658	238.200.000	1.855.113.986	714.021.788	QĐ Số 136/QĐ-CTN 17/12/2012 của CT HĐQT Cty
4	Chăm sóc năm thứ 4	2013	476,40	4.658.515.581	2.043.450.292	0	1.634.209.213	980.856.076	QĐ Số 154/QĐ-CTN 10/12/2013 của CT HĐQT Cty
	Cộng		476,40	28.010.079.332	13.407.722.156	490.029.600	8.585.762.930	5.526.564.646	

III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ THỰC TẾ:

STT	HẠNG MỤC	NĂM THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG CHI PHÍ (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Trồng năm 2010	2010	476,40	12.711.699.426	6.462.788.190	109.517.852	3.538.609.675	2.600.783.709	
2	Chăm sóc năm thứ 2	2011	476,40	5.896.036.436	3.116.429.671	35.895.631	1.497.139.448	1.246.571.686	
3	Chăm sóc năm thứ 3	2012	476,40	4.235.107.464	1.785.054.658	175.338.711	1.560.692.307	714.021.788	
4	Chăm sóc năm thứ 4	2013	476,685	3.977.088.841	2.043.450.400	0	1.346.689.159	586.949.282	
	Cộng		476,685	26.819.932.167	13.407.722.919	320.752.194	7.943.130.589	5.148.326.465	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH



BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU NĂM 2013 (Năm báo cáo)
(Theo quy chế giao khoán suất đầu tư nông nghiệp)

BIỂU 17

1. TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT:

1. Dự toán ban đầu (TT suất đầu tư của UBND CSVN số: 122/HĐQT CSVN-KHĐT.29/06/2009)
 -Hạng mục Trồng mới và chăm sóc vườn cây KTCB trồng năm 2009
 -Khối lượng: 245,29 Ha
 -Tổng chi phí: 15.254.574.000 Đồng
2. Dự toán bổ sung (theo điều chỉnh):
 -Hạng mục điều chỉnh
 -Khối lượng:

II. CHI PHÍ DỰ TOÁN THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN: (CP dự toán đã được điều chỉnh theo khối lượng thực hiện thực tế)

STT	HẠNG MỤC	NĂM THIÊN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG DỰ TOÁN (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Tr. mới năm 2009	2009	245,13	6.125.120.590	2.942.257.559	58.831.200	1.947.128.873	1.176.902.958	QB S6-46/QB-CSTN 22/05/09 của Tổng giám đốc Cty
2	Chăm sóc năm thứ 2	2010	245,13	2.418.833.267	1.247.566.093	98.542.260	573.698.575	499.026.339	QB S6-379/QB-CSTN 19/05/2010 của Tổng giám đốc Cty
3	Chăm sóc năm thứ 3	2011	245,13	1.848.841.303	773.847.320	30.886.380	734.568.815	309.538.788	QB S6-583/QB-CSTN 22/06/2011 của CT HĐQT Cty
4	Chăm sóc năm thứ 4	2012	245,13	2.310.678.479	968.668.555	0	954.542.593	387.467.331	QB S6 1361/QB-CSTN 17/12/2012 của CT HĐQT Cty
5	Chăm sóc năm thứ 5	2013	245,13	2.046.245.472	821.063.525	0	831.071.593	394.110.354	QB S6 1543/QB-CSTN 10/12/2013 của CT HĐQT Cty
	Cộng			245,13	6.753.403.052	188.259.840	5.041.010.449	2.767.045.770	

III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ THỰC TẾ:

STT	HẠNG MỤC	NĂM THIÊN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG CHI PHÍ (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Tr. mới năm 2009	2009	245,13	5.939.219.576	2.942.257.559	45.711.277	1.774.347.782	1.176.902.958	
2	Chăm sóc năm thứ 2	2010	245,13	2.293.600.390	1.247.566.219	39.549.348	512.925.598	493.559.225	
3	Chăm sóc năm thứ 3	2011	245,13	1.810.746.987	773.847.320	18.448.676	708.912.203	309.538.788	
4	Chăm sóc năm thứ 4	2012	245,13	2.159.184.805	968.668.555	0	803.048.919	387.467.331	
5	Chăm sóc năm thứ 5	2013	246,715	1.749.835.542	821.063.568	0	692.934.327	235.837.647	
	Cộng			246,715	6.753.403.221	103.709.301	4.492.168.829	2.603.305.949	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

CAO SU TÂY NINH

CHỖ PHÁP

CHỖ PHÁP

PHAN THANH BÌNH

BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU NĂM 2013 (Năm báo cáo)

BIỂU 17

(Theo quy chế giao khoán suất đầu tư nông nghiệp)

I. TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT :

1. Dự toán ban đầu (TT phê duyệt của UBND CSVN số: 396/TT-CSTN. 05/05/2008)
- Hàng mục Tổng mới và chỉnh sóc KTCB cho diện tích 221,67 ha cao su trồng năm 2008
- Khối lượng: 221,67 Ha
- Tổng chi phí : 12.982.667.932 Đồng
2. Dự toán bổ sung (theo điều chỉnh):
- Hàng mục điều chỉnh
- Khối lượng:

II. CHI PHÍ DỰ TOÁN THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN : (CP dự toán đã được điều chỉnh theo khối lượng thực hiện thực tế)

STT	HÀNG MỤC	NĂM THỰC DẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG DỰ TOÁN (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Tổng mới năm 2008	2008	221,66	4.761.247.497	2.166.901.506	53.200.800	1.674.344.762	866.800.429	QP S6/465/QB-CSTN 20/05/08 của CT HĐQT Cty
2	Chăm sóc năm thứ 2	2009	221,66	1.963.148.858	1.004.493.519	26.599.200	530.258.820	401.797.319	QP S6/461/QB-CSTN 22/05/09 của Tổng giám đốc Cty
3	Chăm sóc năm thứ 3	2010	221,66	1.551.258.251	630.119.753	89.107.320	579.983.365	252.047.813	QP S6/379/QB-CSTN 19/05/2010 của Tổng giám đốc Cty
4	Chăm sóc năm thứ 4	2011	221,66	1.983.514.979	942.341.263	0	664.237.439	376.936.277	QP S6/583/QB-CSTN 22/06/2011 của CT HĐQT Cty
5	Chăm sóc năm thứ 5	2012	221,66	1.707.874.119	690.121.221	0	741.704.506	276.048.392	QP S6/1361/QB-CSTN 17/12/2012 của CT HĐQT Cty
6	Chăm sóc năm thứ 6	2013	221,66	1.617.883.484	585.393.964	0	751.500.548	280.988.972	QP S6/1543/QB-CSTN 10/12/2013 của CT HĐQT Cty
	Cộng		221,66	13.584.927.188	6.019.371.226	168.907.320	4.942.029.440	2.454.619.202	

III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ THỰC TẾ:

STT	HÀNG MỤC	NĂM THỰC DẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (Ha)	TỔNG CHI PHÍ (Đồng)	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Tổng mới năm 2008	2008	221,66	4.633.394.182	2.166.901.506	53.193.246	1.546.499.001	866.800.429	
2	Chăm sóc năm thứ 2	2009	221,66	1.914.877.378	1.004.493.519	26.483.142	482.103.398	401.797.319	
3	Chăm sóc năm thứ 3	2010	221,66	1.429.630.227	630.119.817	35.762.692	514.461.230	249.286.488	
4	Chăm sóc năm thứ 4	2011	221,66	1.960.314.864	942.341.263	0	641.037.324	376.936.277	
5	Chăm sóc năm thứ 5	2012	221,66	1.666.653.142	690.121.221	0	700.483.529	276.048.392	
6	Chăm sóc năm thứ 6	2013	221,650	1.380.128.479	585.393.995	0	626.589.249	168.145.235	
	Cộng			221.650	12.984.998.272	6.019.371.321	115.439.080	4.511.173.731	2.339.014.140

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THANH BÌNH

Ngày 22 tháng 01 năm 2014

ĐƠN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH



BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VƯỜN CÂY CAO SU NĂM 2013 (Năm báo cáo)

BIỂU 17

(Theo quy chế giao khoán suất đầu tư nông nghiệp)

I. TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT :

- Dự toán ban đầu (CV phê duyệt của UBND CSVN số: 1027/CSVN-KHĐT, 23/08/2007)
-Hạng mục Trồng mới và chăm sóc KTCB cho diện tích 268,91 ha cao su trồng năm 2007
-Khối lượng: 268,91 Ha
-Tổng chi phí : 10.944.184.608 Đồng
- Dự toán bổ sung (báo cáo điều chỉnh):
-Hạng mục điều chỉnh
-Khối lượng:
-

II. CHI PHÍ DỰ TOÁN THEO KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN : (CP dự toán đã được điều chỉnh theo khối lượng thực hiện thực tế)

STT	HẠNG MỤC	NĂM T/HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (ha)	TỔNG DỰ TOÁN (Đồng)	CHI PHÍ THỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Trồng mới năm 2007	2007	268,96	4.315.003.041	2.071.649.450	63.062.782	1.351.631.012	828.659.797	QĐ số:113/QĐ-CSTN 10/09/07 của CT HĐQT Cty
2	Chăm sóc năm thứ 2	2008	268,96	2.248.030.079	1.012.577.112	32.275.200	798.146.869	405.030.898	QĐ số:465/QĐ-CSTN 20/05/08 của CT HĐQT Cty
3	Chăm sóc năm thứ 3	2009	268,96	1.720.083.653	680.794.779	32.275.200	734.695.708	272.317.966	QĐ số:461/QĐ-CSTN 22/05/09 của Tổng giám đốc Cty
4	Chăm sóc năm thứ 4	2010	268,96	1.806.387.807	813.908.732	0	666.915.637	325.563.438	QĐ số:379/QĐ-CSTN 19/05/2010 của Tổng giám đốc Cty
5	Chăm sóc năm thứ 5	2011	268,96	1.940.561.930	849.202.725	0	751.678.112	339.681.093	QĐ số:583/QĐ-CSTN 22/06/2011 của CT HĐQT Cty
6	Chăm sóc năm thứ 6	2012	268,96	1.707.874.119	690.121.221	0	741.704.506	276.048.392	QĐ số 1361/QĐ-CSTN 17/12/2012 của CT HĐQT Cty
7	Chăm sóc năm thứ 7	2013	268,96	1.974.531.721	718.019.302	0	911.863.157	344.649.262	QĐ số 1543/QĐ-CSTN 10/12/2013 của CT HĐQT Cty
	Cộng		268,96	15.712.472.350	6.836.273.321	127.613.182	5.956.635.001	2.791.950.846	

III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ THỰC TẾ:

STT	HẠNG MỤC	NĂM T/HIỆN ĐẦU TƯ	KHỐI LƯỢNG (ha)	TỔNG CHI PHÍ (Đồng)	CHI PHÍ THỰC TIẾP			CHI PHÍ CHUNG (Đồng)	GHI CHÚ
					NHÂN CÔNG (Đồng)	C. PHÍ MÁY (Đồng)	VẬT TƯ (Đồng)		
1	Trồng mới năm 2007	2007	268,96	4.133.123.159	2.071.649.450	30.751.045	1.202.062.867	828.659.797	
2	Chăm sóc năm thứ 2	2008	268,96	2.181.146.438	1.012.577.112	31.519.004	732.019.423	405.030.899	
3	Chăm sóc năm thứ 3	2009	268,96	1.651.874.024	680.794.779	32.134.376	666.626.903	272.317.966	
4	Chăm sóc năm thứ 4	2010	268,96	1.747.354.171	813.908.814	0	611.448.649	321.996.708	
5	Chăm sóc năm thứ 5	2011	268,96	1.944.618.901	849.202.725	0	735.735.083	339.681.093	
6	Chăm sóc năm thứ 6	2012	268,96	1.666.653.142	690.121.221	0	700.483.529	276.048.392	
7	Chăm sóc năm thứ 7	2013	268,950	1.684.556.269	718.019.340	0	760.297.052	206.239.877	
	Cộng		268,950	15.009.326.104	6.836.273.441	94.404.425	5.428.673.506	2.649.974.732	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH

(Chữ ký)



BẢNG CHI PHÍ CHĂM SÓC VƯỜN CÂY KTCB LÂU NĂM LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2013

STT	HẠNG MỤC	KHỐI LƯỢNG (ha)	CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐỒ DẠNG ĐẾN 31/12/2013	CÁC KHOẢN P.BỐ VÀO GIÁ TRỊ VƯỜN CÂY TRONG NĂM			CHI PHÍ ĐẦU TƯ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2013
				CHI PHÍ KHAI HOANG, XDVC	CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HOÀ	4 = (1 + 2 + 3)	
I	Trồng tái canh bầu tằm lá năm 2013	396,54300	18.390.104.753	467.009.322	0	18.857.114.075	
II	Vườn cây cao su KTCB	1818,60117	106.692.417.678	0	0	106.692.417.678	
	+ Vườn cây KTCB 2012	319,36300	17.724.267.157			17.724.267.157	
	+ Vườn cây KTCB 2011	285,23800	16.639.736.398			16.639.736.398	
	+ Vườn cây KTCB 2010	476,68547	27.489.890.276			27.489.890.276	
	+ Vườn cây KTCB 2009	246,71500	14.619.878.960		0	14.619.878.960	
	+ Vườn cây KTCB 2008	221,65020	13.992.681.461		0	13.992.681.461	
	+ Vườn cây KTCB 2007	268,94950	16.225.963.426		0	16.225.963.426	
	TỔNG CỘNG	2.215,14417	125.082.522.431	467.009.322	0	125.549.531.753	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH

Lê Văn Chánh

BẢNG TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 31/12/2013

S TT	NHÓM TSCĐ	TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN						TĂNG TRONG KỶ				GIẢM TRONG KỶ	
			HIỆN GIÁ TUYỆT VỐN CSU	VỐN ĐIỀU LỆ	TÍN DỤNG DÀI HẠN	QUY PHÚC LỢI	KINH PHÍ YẾ	TỔNG SỐ	TĂNG TRONG KỶ		GIẢM TRONG KỶ			
									DO XÁC ĐỊNH HOÀN THẢNH VỐN ĐIỀU LỆ	QUY PHÚC LỢI	TỔNG SỐ	HIỆN GIÁ TUYỆT VỐN CSU	VỐN ĐIỀU LỆ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	TSCĐ đang dùng trong SXKD	446.411.611.451	67.133.185.142	364.190.996.816	15.087.429.493	0	0	4.350.487.155	4.350.487.155	0	26.393.507.868	10.211.822.941	16.181.684.927	
1	Cây lâu năm	260.131.946.027	67.133.185.142	193.018.760.885	0	0	0	0	0	0	25.849.454.468	10.211.822.941	15.618.031.527	
2	Máy móc thiết bị	67.689.489.202		67.229.940.350	6.439.548.852	0	0	1.147.112.250	1.147.112.250	0	0	0	0	
3	Dụng cụ DL.TN, quản lý	6.288.298.619		4.780.337.406	1.507.941.213	0	0	98.230.000	98.230.000	0	0	0	0	
4	Thiết bị phòng liên vận tải	32.209.563.642		29.814.753.586	2.393.810.056	0	0	0	0	0	543.653.400	543.653.400	543.653.400	
5	Nhà xưởng SXKD, kho, NLV...	36.776.520.128		34.984.857.219	1.791.668.909	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Vật kiến trúc	39.922.012.118		37.287.551.655	2.634.460.463	0	0	3.105.144.905	3.105.144.905	0	0	0	0	
7	TSCĐ không khấu hao	1.314.525.300		1.314.525.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	TSCĐ vô hình	1.760.290.415		1.760.290.415	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TSCĐ hình thành từ Quỹ Dự, KP yế	4.106.701.324		0	0	3.844.394.044	262.307.280	1.199.000.000	1.199.000.000	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG		450.518.312.775	67.133.185.142	364.190.996.816	15.087.429.493	3.844.394.044	262.307.280	5.549.487.155	4.350.487.155	1.199.000.000	26.393.507.868	10.211.822.941	16.181.684.927	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH

Lê Văn Chanh



BẢNG TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 31/12/2013

BIỂU 19:

S TT	NHÓM TSCĐ	GIẢM TRONG KỲ										ĐIỀU CHỈNH							SỐ CUỐI KỲ						
		ĐO CƯƠNG CƯỚC										NGUYÊN VỐN													
		TỔNG SỐ	VỐN ĐIỀU LỄ	TÍN DỤNG DÀI HẠN	QUỸ PHỤC LỢI	KINH PHÍ Y TẾ	TĐOẠI HẠN GIẢM	VỐN ĐIỀU LỄ TĂNG	TỔNG SỐ	HIỆN GIÁ TÀI V. CSU	VỐN ĐIỀU LỄ	TÍN DỤNG DÀI HẠN	QUỸ PHỤC LỢI	KINH PHÍ Y TẾ											
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23													
1	TSCĐ đang dùng trong SXKD	3.940.858.619	3.613.176.766	327.681.854	0	0	9.696.823.658	9.696.823.658	420.427.732.119	56.921.362.201	358.443.445.937	5.062.923.981	0	0											
1	Cây lâu năm	0							234.302.091.539	56.921.362.201	177.380.729.338	0													
2	Máy móc thiết bị	1.940.807.112	1.940.807.112				1.396.624.871	1.396.624.871	66.895.794.340		61.832.870.359	5.062.923.981	0												
3	Dụng cụ DL, TN, quản lý	883.318.538	723.346.443	159.971.895			1.347.969.318	1.347.969.318	3.503.210.281		3.503.210.281	0	0	0											
4	Thiết bị phòng ứng vận tải	0					2.693.810.056	2.693.810.056	31.964.910.242		31.964.910.242	0	0	0											
5	Nhà xưởng SXKD, kho, NL.V..	446.830.988	446.830.988				1.791.608.909	1.791.608.909	36.329.695.140		36.329.695.140	0	0	0											
6	Vật kiến trúc	623.303.181	433.395.222	167.704.959			2.456.750.504	2.456.750.504	42.403.853.842		42.403.853.842	0	0	0											
7	TSCĐ không khấu hao	46.399.000	46.399.000										0	0											
8	TSCĐ vô hình	0							1.267.926.300		1.267.926.300	0	0	0											
II	TSCĐ hình thành từ Quỹ Phổ, KP y tế	161.438.500							1.760.250.415		1.760.250.415	0	0	0											
	TỔNG CỘNG	4.102.297.119	3.613.176.766	327.681.854	145.938.500	15.500.000	9.696.823.658	9.696.823.658	425.571.994.943	56.921.362.201	358.443.445.937	5.062.923.981	4.897.455.544	246.807.280											

LẬP BIỂU

PHAN THANH BÌNH

BẢNG TĂNG GIẢM HAO MÓN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 31/12/2013

BIỂU 20:

STT	NHÓM TSCĐ	SỐ ĐẦU KỲ										TĂNG TRONG KỲ					GIẢM TRONG KỲ	
		TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN					TỔNG SỐ	DO TRÍCH KHẤU HAO				TỔNG SỐ	VỐN				
			VỐN	TÍN DỤNG DÀI HẠN	QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ YẾ	VỐN		TÍN DỤNG DÀI HẠN	QUỸ PHÚC LỢI								
											ĐIỀU LỆ	ĐIỀU LỆ			ĐIỀU LỆ	ĐIỀU LỆ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11						
I	TSCĐ đang dùng trong SXKD	202.304.449.030	195.907.993.619	6.396.455.411	0	0	21.666.549.938	20.190.434.242	1.476.115.696	0	15.893.769.903	15.893.769.903						
1	Cây lâu năm	103.936.155.839	103.936.155.839	0			9.086.541.959	9.086.541.959			15.350.116.503	15.350.116.503						
2	Máy móc thiết bị	35.983.725.897	34.034.870.917	1.948.854.980			5.523.904.075	4.868.303.831	655.600.244		0	0						
3	Dụng cụ DL, TN, quản lý	3.530.788.968	2.555.525.914	975.263.054			458.491.993	303.352.156	155.139.837		0	0						
4	Thiết bị phương tiện vận tải	21.102.392.270	19.745.779.225	1.356.613.045			2.594.037.887	2.202.106.216	391.931.671		543.653.400	543.653.400						
5	Nhà xưởng sản xuất, kho, NLV	13.494.057.752	12.754.672.940	739.384.812			1.757.856.099	1.638.471.184	119.384.915		0	0						
6	Vật kiến trúc	22.900.892.280	21.524.552.760	1.376.339.520			2.203.807.201	2.049.748.172	154.059.029		0	0						
7	TSCĐ không khấu hao	1.314.525.300	1.314.525.300	0			0				0	0						
8	TSCĐ vô hình	41.910.724	41.910.724				41.910.724	41.910.724			361.408.289	361.408.289						
II	TSCĐ hình thành từ Quỹ Phút, KP y tế	2.282.735.715	0		2.020.428.435	262.307.280												
TỔNG CỘNG		204.587.184.745	195.907.993.619	6.396.455.411	2.020.428.435	262.307.280	22.027.958.227	20.190.434.242	1.476.115.696	361.408.289	15.893.769.903	15.893.769.903						

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH



Lê Văn Chánh

BẢNG TĂNG GIẢM HAO MÔN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 31/12/2013

BIỂU 20c

STT	NHÓM TSCĐ	GIẢM TRONG KỶ						ĐIỀU CHỈNH		SỐ CUỐI KỶ					
		ĐO CHUYỂN SANG CCDC								NGUỒN VỐN					
		TỔNG SỐ	VỐN	TÍN DỤNG	QUỸ	KINH PHÍ	VỐN ĐIỀU LỆ	TỔNG ĐẠI HẠN	TỔNG SỐ	VỐN	TÍN DỤNG	QUỸ	KINH PHÍ		
		12	13	14	15	16	12	13	17	18	19	20	21		
I	TSCĐ đang dùng trong SXKD	2.979.348.080	2.772.631.557	206.716.523	0	0	5.689.306.979	5.689.306.979	205.097.880.985	203.121.333.380	1.976.547.605	0	0		
A															
1	Cây lâu năm	0							97.672.581.295	97.672.581.295	0				
2	Máy móc thiết bị	1.391.516.408	1.391.516.408				627.907.619	627.907.619	40.116.113.564	38.139.565.959	1.976.547.605				
3	Dụng cụ ĐL, TN, quản lý	704.759.623	559.976.746	144.782.877			983.620.014	983.620.014	3.284.521.338	3.284.521.338	0				
4	Thiết bị phương tiện vận tải	0					1.748.544.716	1.748.544.716	23.152.776.757	23.152.776.757	0				
5	Nhà xưởng sản xuất, kho, NLV	434.361.561	434.361.561				858.769.727	858.769.727	14.817.552.290	14.817.552.290	0				
6	Vật kiến trúc	402.111.488	340.177.842	61.933.646			1.468.464.903	1.468.464.903	24.702.587.993	24.702.587.993	0				
7	TSCĐ không khấu hao	46.599.000	46.599.000						1.267.926.300	1.267.926.300	0				
8	TSCĐ vô hình	0							83.821.448	83.821.448	0				
II	TSCĐ hình thành từ Quỹ Plovi, KP y tế	125.735.222			110.235.222	15.500.000			2.518.408.782	0		2.271.601.502	246.807.280		
	TỔNG CỘNG	3.105.083.302	2.772.631.557	206.716.523	110.235.222	15.500.000	5.689.306.979	5.689.306.979	207.616.289.767	203.121.333.380	1.976.547.605	2.271.601.502	246.807.280		

LẬP BIỂU



PHAN THANH BÌNH

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ CÒN LẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 31/12/2013

STT	NHÓM TSCĐ	NGUYÊN GIÁ CUỐI KỲ						KHẤU HAO CUỐI KỲ	
		TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN				TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN	
			HIỆN GIÁ T/LÝ VC CSU	VỐN ĐIỀU LỆ	TÍN DỤNG DÀI HẠN	QUỸ PHÚC LỢI			KINH PHÍ YTẾ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSCĐ đang dùng trong SXKD	420.427.732.119	56.921.362.201	358.443.445.937	5.062.923.981	0	0	205.097.880.985	203.121.333.380
1	Cây lâu năm	234.302.091.559	56.921.362.201	177.380.729.358	0			97.672.581.295	97.672.581.295
2	Máy móc thiết bị	66.895.794.340		61.832.870.359	5.062.923.981			40.116.113.564	38.139.565.959
3	Dụng cụ DL, TN, quản lý	5.503.210.281		5.503.210.281	0	0	0	3.284.521.338	3.284.521.338
4	Thiết bị phương tiện vận tải	31.964.910.242		31.964.910.242	0			23.152.776.757	23.152.776.757
5	Nhà xưởng sản xuất, kho, NLV	36.329.695.140		36.329.695.140	0			14.817.552.290	14.817.552.290
6	Vật kiến trúc	42.403.853.842		42.403.853.842	0			24.702.587.993	24.702.587.993
7	TSCĐ không khấu hao	1.267.926.300		1.267.926.300	0			1.267.926.300	1.267.926.300
8	TSCĐ vô hình	1.760.250.415		1.760.250.415	0			83.821.448	83.821.448
II	TSCĐ hình thành từ Quỹ Phổ, KP y tế	5.144.262.824		0	0	4.897.455.544	246.807.280	2.518.408.782	0
TỔNG CỘNG		425.571.994.943	56.921.362.201	358.443.445.937	5.062.923.981	4.897.455.544	246.807.280	207.616.289.767	203.121.333.380

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THANH BÌNH



Lê Văn Chánh



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ CÒN LẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 31/12/2013

STT	NHÓM TSCĐ	KHẤU HAO CUỐI KỲ			GIÁ TRỊ CÒN LẠI CUỐI KỲ					
		NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN					
		TÍN DỤNG DÀI HẠN	QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ YTẾ	TỔNG SỐ	HIỆN GIÁ TILY VC CSU	VỐN ĐIỀU LỄ	TÍN DỤNG DÀI HẠN	QUỸ PHÚC LỢI	
A	B	9	10	11	12	13	14	15	16	
I	TSCĐ đang dùng trong SXKD	1.976.547.605	0	0	215.329.851.134	56.921.362.201	155.322.112.557	3.086.376.376	0	
1	Cây lâu năm	0			136.629.510.264	56.921.362.201	79.708.148.063	0		
2	Máy móc thiết bị	1.976.547.605			26.779.680.776		23.693.304.400	3.086.376.376		
3	Dụng cụ DL.TN, quản lý	0			2.218.688.943		2.218.688.943	0		
4	Thiết bị phương tiện vận tải	0			8.812.133.485		8.812.133.485	0		
5	Nhà xưởng sản xuất, kho, NLV	0			21.512.142.850		21.512.142.850	0		
6	Vật kiến trúc	0			17.701.265.849		17.701.265.849	0		
7	TSCĐ không khấu hao	0			0		0			
8	TSCĐ vô hình	0			1.676.428.967		1.676.428.967			
II	TSCĐ hình thành từ Quỹ Phổ, KP y tế		2.271.601.502	246.807.280	2.625.854.042		0	0	2.625.854.042	
	TỔNG CỘNG	1.976.547.605	2.271.601.502	246.807.280	217.955.705.176	56.921.362.201	155.322.112.557	3.086.376.376	2.625.854.042	

LẬP BIỂU



PHAN THANH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CHỖ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT, ĐẦU TƯ, NGÂN HÀNG, DÀI HẠN KHÁC ĐẾN 31/12/2013

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ của Công ty con, Công ty liên kết	Vốn phải góp của đơn vị trong Công ty con, Công ty liên kết	Tỷ lệ góp (%)	Vốn thực tế đã góp, đã cho vay đến 31/12/2012			Vốn thực tế đã góp, cho vay phải sinh năm 2013			Vốn thực tế đã góp, đã cho vay từ 31/12/2013			Tỷ lệ góp vốn đã
					Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	
A	B	1	2	3=2/1	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=5+8	12=6+9 13=11/12	
I	Bên ngoài công ty con (TK 221)	952.484.000.000	952.484.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Công ty TNHH nước Cao su Tây Ninh Sơn Rập	952.484.000.000	952.484.000.000	100,0%	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0%	
II	Bên ngoài Công ty liên doanh (TK 223)	0												
1	Bên ngoài Công ty liên kết (TK 223)	500.000.000.000	114.500.000.000		38.334.300.950	38.334.300.950	0	10.104.450.000	10.104.450.000	0	48.438.750.950	48.438.750.950	0	
1	Công ty CP CB & XNK gỗ Tây Nam	50.000.000.000	24.500.000.000	49,00%	24.500.000.000	24.500.000.000	0	0	0	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	
2	Công ty CP An Thuận Việt Nam	50.000.000.000	10.000.000.000	20,00%	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
3	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	400.000.000.000	80.000.000.000	20,00%	12.834.300.950	12.834.300.950	0	10.104.450.000	10.104.450.000	0	22.938.750.950	22.938.750.950	0	
IV	Bên ngoài khác (TK 229)	1.729.455.700.000	134.014.553.550		134.014.553.550	134.014.553.550	0	0	0	0	134.014.553.550	134.014.553.550	0	
1	Bên ngoài mua, bán Công ty cổ phần	1.729.455.700.000	134.014.553.550		134.014.553.550	134.014.553.550	0	0	0	0	134.014.553.550	134.014.553.550	0	
a	Công ty CP TM DV & Du lịch Cao su (BETC)	427.000.000.000	10.000.000.000	2,34%	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0	
b	Công ty CP PT Đá hũ & KCN Cao su Việt Nam	258.948.700.000	19.700.000.000	7,61%	19.700.000.000	19.700.000.000	0	0	0	0	19.700.000.000	19.700.000.000	0	
c	Công ty TNHH Đầu tư Fuy sang - VRG	268.907.000.000	26.814.553.550	9,99%	26.814.553.550	26.814.553.550	0	0	0	0	26.814.553.550	26.814.553.550	0	
d	Công ty CP Cao su Việt Lào	773.600.000.000	77.500.000.000	10,00%	77.500.000.000	77.500.000.000	0	0	0	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	
Tổng cộng (I+II+III+IV+V)		3.181.939.700.000	1.200.998.553.550		173.348.854.500	173.348.854.500	0	10.104.450.000	10.104.450.000	0	182.453.304.500	182.453.304.500		

Ghi chú: - Các (5), (6), (7) là ghi tri vôn góp được báo như là từ ghi nhận trong văn Điều lệ

- Các (7), (8), (9) trong trường hợp rút về đầu ra, bản học CP thì ghi số ứng

Lipid Metabolism

Kể toán trong

Approved by the CT Board 2014

~~Tháng chín dỏ~~

Trần Quốc Trị

Trish Noyes, MD



~~Lê Văn Chảnh~~

BẢNG KẾ XD/CB ĐỒ DẠNG, TSCĐ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (NĂM BÁO CÁO 2013)

STT	CHI PHÍ XD/CB ĐỒ DẠNG, TSCĐ	NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			NĂM NAY										GHI CHÚ
		ĐVT	SL	Thành tiền	CHUYỂN THÀNH TSCĐ			DỰ THÀNH LẬP, NHƯỜNG BÁN		CHUYỂN SANG NĂM SAU					
					SL	Thành tiền	TK ghi nhận	Tỷ lệ khấu hao (%)	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2-4-8	12=3-5-9	13	14
I	Chi phí XD/CB đồ dạng:			0		0									
II	Tài sản cố định:			0		497.000.000	211			0	0		0		
1	Máy cày kiến 100 tấn				1	497.000.000	211								
	CỘNG			0		497.000.000				0			0		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THANH BÌNH



Lê Văn Chánh